

Số: 165/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết Điều 14, điểm b khoản 5 Điều 15, điểm d khoản 1 Điều 16, Điều 19, Điều 20, khoản 5 Điều 22, khoản 4 Điều 23, Điều 24, Điều 25, khoản 3 Điều 27, khoản 5 Điều 30, khoản 6 Điều 31, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 40, khoản 2 Điều 41, khoản 7 Điều 43 của Luật Phòng bệnh và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phòng bệnh về tổ chức kiểm dịch y tế, yêu cầu kỹ thuật và tổ chức thực hiện cho hoạt động kiểm dịch y tế và xét nghiệm trong giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Kiểm dịch viên y tế là người thực hiện các hoạt động kiểm dịch y tế thuộc tổ chức kiểm dịch y tế.

2. Mẫu bệnh phẩm là các mẫu từ người có chứa hoặc có khả năng chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho người; các chủng vi sinh vật, vật liệu di truyền của vi sinh vật và mẫu khác có chứa hoặc có khả năng chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho người.

3. Người khai báo y tế trong kiểm dịch y tế là người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh; người đại diện, người được ủy quyền cho phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh; người đại diện cho thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới Việt Nam.

4. Cơ sở xét nghiệm là cơ sở có phòng xét nghiệm làm việc với mẫu bệnh phẩm có chứa hoặc có khả năng chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho người.

5. Xét nghiệm trong giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm là hoạt động chuyên môn nhằm thu thập, xử lý và xét nghiệm mẫu bệnh phẩm để phát hiện, phân tích đặc điểm tác nhân gây bệnh phục vụ công tác giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

6. Sự cố an toàn sinh học là tình huống bất thường có khả năng hoặc gây ra phơi nhiễm với tác nhân gây bệnh truyền nhiễm hoặc phát tán tác nhân gây bệnh truyền nhiễm ra môi trường.

7. Tai biến nặng sau tiêm chủng là sự cố bất lợi sau tiêm chủng có thể đe dọa đến tính mạng người được tiêm chủng hoặc để lại di chứng hoặc làm người được tiêm chủng tử vong.

8. Đánh giá nguy cơ là một quá trình thu thập thông tin có hệ thống, đánh giá khả năng xảy ra và hậu quả của việc phơi nhiễm hoặc phát tán (các) mối nguy hiểm tại nơi làm việc cũng như xác định các biện pháp kiểm soát nguy cơ thích hợp nhằm giảm nguy cơ đó xuống mức có thể chấp nhận được.

9. Can thiệp dinh dưỡng là các biện pháp cải thiện dinh dưỡng cho cá nhân và cộng đồng, thông qua việc thúc đẩy chế độ dinh dưỡng hợp lý, phòng và điều trị dự phòng các bệnh liên quan đến dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ liên quan đến dinh dưỡng trong suốt vòng đời.

10. Nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước cấp của cơ sở y tế dự phòng là các nguồn thu từ các hoạt động cung ứng dịch vụ theo đúng chức năng, nhiệm vụ của cơ sở y tế dự phòng.

Chương II

PHÒNG BỆNH TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 3. Tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe

1. Nội dung tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe:

- a) Các biện pháp dự phòng thương tích;
- b) Tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, lối sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe;
- c) Phòng, chống bệnh, tật học đường;
- d) Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, ứng phó với các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục;
- đ) Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; tác hại của thuốc lá, rượu, bia, ma túy, các chất gây nghiện;

e) Sức khỏe tâm thần, sức khỏe sinh sản, giới tính, bình đẳng giới phù hợp lứa tuổi;

g) Phòng, chống bạo lực học đường và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần;

h) Kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, ứng phó với các tình huống nguy cơ gây hại cho sức khỏe; kỹ năng nhận diện thông tin sai lệch về phòng bệnh;

i) Các quy định của pháp luật về phòng bệnh trong cơ sở giáo dục;

k) Các nội dung tư vấn tâm lý, truyền thông, giáo dục sức khỏe khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hình thức tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe:

a) Hình thức tư vấn:

Tư vấn trực tiếp cho người học hoặc nhóm người học, cha mẹ và người giám hộ tại phòng y tế trường học hoặc phòng tư vấn học đường và công tác xã hội hoặc địa điểm phù hợp;

Tư vấn gián tiếp thông qua các kênh trực tuyến (mạng nội bộ, trang thông tin điện tử của nhà trường, hộp thư điện tử, mạng xã hội), điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác phù hợp;

Các hình thức tư vấn khác phù hợp theo quy định của pháp luật;

b) Hình thức truyền thông, giáo dục sức khỏe:

Truyền thông, giáo dục sức khỏe trực tiếp bao gồm: truyền thông cá nhân, thảo luận nhóm; tổ chức hội thảo, tập huấn, nói chuyện sức khỏe; lồng ghép vào các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoại khóa, hướng dẫn thực hành, các trò chơi, sinh hoạt câu lạc bộ;

Truyền thông, giáo dục sức khỏe gián tiếp bao gồm: treo dán, trình chiếu tài liệu, phim, tranh, ảnh cổ động, triển lãm; phát tài liệu, tờ rơi; phát bài trên hệ thống thông tin nội bộ của cơ sở giáo dục; đăng tải hoặc gửi nội dung truyền thông thông qua mạng xã hội, thiết bị viễn thông; tổ chức, tham gia các cuộc thi, ngày hội liên quan đến sức khỏe;

Giáo dục sức khỏe thông qua tích hợp, lồng ghép các nội dung liên quan trong các môn học, hoạt động giáo dục thuộc chương trình giáo dục, đào tạo;

Các hình thức truyền thông, giáo dục sức khỏe khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan y tế địa phương hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân đủ điều kiện để thực hiện công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người học quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phù hợp theo từng cấp học.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì ban hành tài liệu, hướng dẫn chuyên môn về tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe trong cơ sở giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

Điều 4. Nội dung phòng, chống dịch, bệnh, thương tích, rối loạn tâm thần và kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật, rối loạn tâm thần

1. Thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, tổ chức cho người học thực hành các hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, ứng phó với các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh, phòng ngừa lây nhiễm cho bản thân và những người xung quanh.

2. Kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật bao gồm:

- a) Phòng, chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia theo quy định của pháp luật;
- b) Bảo đảm an toàn thực phẩm, dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;
- c) Bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các hoạt động khác theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;
- d) Phối hợp giữa cơ sở giáo dục, gia đình và cơ quan chuyên môn về y tế trong theo dõi, hỗ trợ người học có nguy cơ mắc bệnh, tật trong cơ sở giáo dục.

3. Phòng, chống thương tích, bệnh không lây nhiễm, rối loạn tâm thần trong cơ sở giáo dục bao gồm:

a) Phòng, chống thương tích: xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định tại Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám sát các yếu tố nguy cơ dẫn đến thương tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Dự phòng bệnh không lây nhiễm theo quy định tại Điều 75 và Điều 76 Nghị định này;

c) Dự phòng mắc rối loạn tâm thần theo quy định tại các điều 78, 79, 80 và 81 Nghị định này.

4. Kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây rối loạn tâm thần bao gồm:

- a) Bảo đảm điều kiện tổ chức dạy học phù hợp, giảm áp lực học tập;
- b) Tổ chức hoạt động tư vấn tâm lý, công tác xã hội trong cơ sở giáo dục theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- c) Giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó với căng thẳng, nâng cao sức khỏe tâm thần cho người học;

d) Phối hợp giữa cơ sở giáo dục, gia đình và cơ quan chuyên môn về y tế trong theo dõi, hỗ trợ người học có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần.

Điều 5. Kiểm tra sức khỏe đầu năm học và khám sàng lọc bệnh, tật; rà soát tiền sử tiêm chủng

1. Kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho người học trong các cơ sở giáo dục được thực hiện hằng năm theo quy định của pháp luật về công tác y tế trường học:

a) Đối tượng: toàn bộ người học trong các cơ sở giáo dục;

b) Cơ sở giáo dục phối hợp với Trạm Y tế cấp xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổ chức kiểm tra sức khỏe đầu năm học và khám sàng lọc bệnh, tật cho người học.

2. Khám sàng lọc bệnh, tật cho người học trong các cơ sở giáo dục được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định này.

3. Rà soát tiền sử tiêm chủng:

a) Đối tượng: toàn bộ người học nhập học cấp mầm non, cấp tiểu học và các cấp học khác trong từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Nội dung: rà soát tiền sử tiêm chủng đối với danh mục bệnh phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm bắt buộc trong Chương trình tiêm chủng mở rộng ngay từ đầu năm học;

c) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức rà soát tiền sử tiêm chủng và phối hợp với Trạm Y tế cấp xã xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Điều 6. Bảo đảm điều kiện chăm sóc sức khỏe và sơ cứu

1. Nhân lực:

a) Cơ sở giáo dục phải bố trí nhân viên y tế trường học (trong chỉ tiêu biên chế được giao hoặc hợp đồng lao động). Trường hợp cơ sở giáo dục chưa có nhân viên y tế trường học thì phân công người làm công tác y tế trường học kiêm nhiệm và phối hợp với Trạm Y tế cấp xã để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học;

b) Nhân viên y tế trường học tại cơ sở giáo dục phải có trình độ chuyên môn bảo đảm yêu cầu về vị trí việc làm theo quy định của pháp luật;

c) Nhân viên y tế trường học và người làm công tác y tế trường học kiêm nhiệm phải hoàn thành chương trình đào tạo theo nội dung chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi hoạt động do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định và bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác y tế trường học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị y tế, thuốc thiết yếu:

a) Cơ sở giáo dục bố trí phòng y tế riêng biệt, bảo đảm thuận tiện cho công tác sơ cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học;

b) Danh mục thuốc, thiết bị y tế thiết yếu để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu và sơ cứu theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Kinh phí thực hiện công tác y tế trường học:

a) Nguồn kinh phí thực hiện công tác y tế trường học gồm:

Nguồn tài chính theo quy định của pháp luật về tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp y tế công lập, đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập;

Nguồn tài chính hợp pháp của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

b) Việc lập, phân bổ dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho công tác y tế trường học thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

4. Các cơ sở giáo dục phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các cơ sở giáo dục đã thành lập cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 7. Bảo đảm an toàn thực phẩm, dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực

1. Bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật trong tổ chức hoạt động ăn uống tại cơ sở giáo dục và các hoạt động ngoại khóa do cơ sở giáo dục tổ chức.

2. Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý trong cơ sở giáo dục như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục có tổ chức bữa ăn học đường thì phải bảo đảm bữa ăn cân đối về dinh dưỡng và xây dựng thực đơn đa dạng, phù hợp lứa tuổi;

b) Giáo dục dinh dưỡng và thói quen ăn uống lành mạnh;

c) Theo dõi và đánh giá tình trạng dinh dưỡng người học;

d) Trao đổi với gia đình về tình trạng dinh dưỡng, thực đơn dinh dưỡng và chế độ ăn uống bảo đảm dinh dưỡng cho người học.

3. Bảo đảm hoạt động thể lực trong cơ sở giáo dục, bao gồm:

a) Tổ chức hoạt động thể dục, thể thao phù hợp với độ tuổi và thể trạng của người học thông qua chương trình giáo dục thể chất, thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ và các hoạt động thể thao ngoại khóa;

b) Bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ hoạt động thể lực;

c) Hướng dẫn, hình thành thói quen vận động thường xuyên cho người học;

d) Theo dõi, đánh giá thể lực và bảo đảm an toàn trong quá trình tham gia hoạt động.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về cơ sở vật chất, thiết bị cho hoạt động thể dục thể thao, vận động thể lực trong cơ sở giáo dục; hướng dẫn về nội dung chương trình phát triển thể lực, giáo dục dinh dưỡng học đường, tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý kết hợp tăng cường hoạt động thể lực.

Điều 8. Vệ sinh môi trường và các hoạt động khác

1. Bảo đảm đủ nước uống, nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của người học.

2. Bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, phòng học, bàn ghế, bảng viết, hệ thống chiếu sáng, đồ dùng học tập, đồ chơi (đối với trẻ em mầm non), khu vệ sinh phù hợp từng cấp học theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nơi rửa tay tại khu vệ sinh có nước sạch và xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn khác.

3. Bảo đảm vệ sinh chung, cấp, thoát nước, nhà tiêu hợp vệ sinh, thu gom, xử lý chất thải, phòng, chống dịch bệnh tại cơ sở giáo dục, khu ký túc xá, nơi ở nội trú, bán trú cho người học theo quy định.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì hướng dẫn, tổ chức triển khai, kiểm tra giám sát và báo cáo kết quả thực hiện về phòng bệnh trong cơ sở giáo dục theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Y tế hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật về y tế trong chăm sóc sức khỏe người học và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm:

a) Bảo đảm nguồn lực về nhân sự, cơ sở vật chất, kinh phí để thực hiện các nội dung phòng bệnh trong các cơ sở giáo dục theo quy định tại các điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện phòng bệnh trong cơ sở giáo dục theo quy định tại Nghị định này;

c) Đối với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm a khoản này, có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm về phòng bệnh trong cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Bảo đảm nguồn lực về nhân sự, cơ sở vật chất, kinh phí theo quy định của pháp luật để thực hiện các nội dung phòng bệnh trong các cơ sở giáo dục theo quy định tại các điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này đối với các cơ sở giáo dục công lập;

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn về giáo dục, y tế thuộc thẩm quyền quản lý và ban, ngành địa phương liên quan thực hiện công tác phòng bệnh trong cơ sở giáo dục trên địa bàn;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm, đột xuất kết quả thực hiện các nhiệm vụ về phòng bệnh trong cơ sở giáo dục theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Y tế;

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm về phòng bệnh trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

5. Cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập (bao gồm cả cơ sở giáo dục thuộc Bộ, ngành quản lý) có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện phòng bệnh trong cơ sở giáo dục theo quy định tại các điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này;

b) Xây dựng cơ chế phối hợp, kết nối giữa cơ sở giáo dục và cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện phòng bệnh trong cơ sở giáo dục;

c) Thực hiện báo cáo kết quả phòng bệnh trong cơ sở giáo dục định kỳ hằng năm theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với cơ sở giáo dục thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quản lý, thực hiện báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Chương III **PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM,** **DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM**

Mục 1 **CHĂM DỨT, LOẠI TRỪ, THANH TOÁN** **MỘT SỐ BỆNH TRUYỀN NHIỄM**

Điều 10. Điều kiện công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm

1. Điều kiện chung để chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm:

a) Điều kiện chấm dứt một bệnh truyền nhiễm là giảm tỷ lệ nhiễm hoặc tỷ lệ mắc hoặc số mắc hoặc tỷ lệ tử vong một bệnh truyền nhiễm vào một thời điểm xác định để không còn là vấn đề y tế công cộng đáng lo ngại hoặc ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng;

b) Điều kiện loại trừ một bệnh truyền nhiễm là giảm tỷ lệ nhiễm hoặc tỷ lệ mắc hoặc số mắc một bệnh truyền nhiễm xuống mức bằng không hoặc giảm thấp đến một tỷ lệ nhất định theo tiêu chí của Tổ chức Y tế thế giới hoặc Cơ quan thường trực về Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cho một bệnh truyền nhiễm cụ thể trong một vùng địa lý xác định thông qua các biện pháp can thiệp có chủ đích và tiếp tục phải duy trì các biện pháp can thiệp để bảo vệ thành quả loại trừ bệnh;

c) Điều kiện thanh toán một bệnh truyền nhiễm là giảm vĩnh viễn tỷ lệ nhiễm hoặc tỷ lệ mắc hoặc số mắc một bệnh truyền nhiễm do một tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cụ thể xuống mức bằng không thông qua các biện pháp can thiệp có chủ đích và không còn nguy cơ nhiễm bệnh trở lại.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chuyên môn về chấm dứt, loại trừ, thanh toán cho từng bệnh cụ thể tại Việt Nam theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 11. Trình tự, thủ tục công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm

1. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hồ sơ đề nghị xác nhận đáp ứng điều kiện chấm dứt, loại trừ, thanh toán cho từng bệnh truyền nhiễm của cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế; trình hồ sơ và đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định xác nhận đáp ứng điều kiện chấm dứt, loại trừ, thanh toán cho từng bệnh truyền nhiễm cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định xác nhận đáp ứng điều kiện chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm cấp tỉnh theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và gửi quyết định về Bộ Y tế để tổng hợp.

3. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc, trực thuộc Bộ Y tế tổng hợp, xây dựng hồ sơ công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm của Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế; cơ quan chuyên môn về y tế thuộc, trực thuộc Bộ Y tế trình hồ sơ, đề xuất Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét ban hành Quyết định xác nhận đáp ứng điều kiện chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm của Việt Nam trên cơ sở đồng ý của Hội đồng chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập.

4. Bộ trưởng Bộ Y tế gửi đề nghị việc công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm của Việt Nam đến Tổ chức Y tế thế giới hoặc cơ quan thường trực về Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để công nhận, bảo đảm sự phù hợp với Luật Điều ước quốc tế và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 12. Duy trì, kiểm tra, giám sát sau khi công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, bảo đảm nguồn lực, tổ chức triển khai các hoạt động chuyên môn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát để bảo đảm duy trì các tiêu chí đã đạt được theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Bộ Y tế, các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Tổ chức Y tế thế giới hoặc cơ quan thường trực về Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo để bảo đảm duy trì các tiêu chí đã đạt được tại các địa phương.

Mục 2

KHOANH VÙNG, KIỂM SOÁT, NGĂN CHẶN SỰ LÂY LAN DỊCH BỆNH GIỮA KHU VỰC CÓ DỊCH BỆNH VÀ KHU VỰC KHÔNG CÓ DỊCH BỆNH

Điều 13. Khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh giữa khu vực có dịch bệnh và khu vực không có dịch bệnh

1. Khi dịch bệnh trong khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả về dịch bệnh của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã mà dịch bệnh có nguy cơ lây lan ra các khu vực không có dịch bệnh; thực hiện các biện pháp khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh như sau:

a) Nguyên tắc khoanh vùng: ở phạm vi nhỏ nhất; điều chỉnh phạm vi khoanh vùng kịp thời, phù hợp theo diễn biến tình hình dịch bệnh;

b) Các biện pháp y tế trong khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh giữa khu vực có dịch bệnh và khu vực không có dịch bệnh thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định việc thực hiện khoanh vùng, kết thúc khoanh vùng kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh giữa khu vực có dịch bệnh và khu vực không có dịch bệnh theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tại địa bàn về việc khoanh vùng ít nhất 06 giờ trước khi thực hiện;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo huy động, bố trí và bảo đảm đầy đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện khoanh vùng, bao gồm lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh; vật tư, thiết bị, phương tiện, hậu cần và các điều kiện bảo đảm khác phục vụ việc kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh trong phạm vi khoanh vùng.

2. Khi dịch bệnh vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả về dịch bệnh của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã, áp dụng việc tổ chức khoanh vùng, kiểm soát nhằm ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh giữa các khu vực theo các biện pháp quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự hoặc tình trạng khẩn cấp.

Mục 3 CÁCH LY Y TẾ

Điều 14. Đối tượng, thời gian, hình thức, thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế

1. Đối tượng cách ly y tế:

Người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, người mang mầm bệnh truyền nhiễm, người tiếp xúc với tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này phải được cách ly y tế.

2. Thời gian cách ly y tế của từng bệnh truyền nhiễm theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Hình thức, thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế:

a) Áp dụng cách ly y tế tại nhà đối với người tiếp xúc với tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A; người mắc một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B phải được cách ly y tế. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cách ly y tế tại nhà;

b) Áp dụng cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, người mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A; người mắc một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B phải được cách ly y tế có tình trạng bệnh lý nặng, nguy cơ bệnh lý nặng hoặc có bệnh lý đi kèm cần điều trị nội trú theo chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (bác sỹ, y sỹ) trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành quyết định cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Áp dụng cách ly y tế tại cửa khẩu đối với người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, người mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A. Người đứng đầu cơ quan quản lý cửa khẩu ban hành quyết định cách ly y tế tại cửa khẩu;

d) Áp dụng cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác: khi các địa điểm cách ly y tế theo các hình thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này vượt quá khả năng tiếp nhận cách ly y tế; Danh mục các cơ sở, địa điểm khác thực hiện cách ly y tế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý cơ sở cách ly y tế ban hành quyết định cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Trong trường hợp cần gia hạn thời gian cách ly y tế, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thực hiện việc cách ly báo cáo, đề nghị người ra quyết định cách ly gia hạn thời gian cách ly;

e) Sau khi hoàn thành cách ly y tế, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thực hiện việc cách ly xác nhận việc hoàn thành cách ly cho người được cách ly theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và kết thúc việc cách ly.

4. Trường hợp người thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thì người đứng đầu đơn vị quản lý đối tượng ban hành quyết định cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế tại cơ sở và tổ chức cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế theo quy định.

Điều 15. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà

1. Trong thời gian 02 giờ, kể từ khi phát hiện người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định này, Trạm Y tế cấp xã lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà hoặc nơi lưu trú (sau đây gọi chung là tại nhà) và báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, phê duyệt.

2. Trong thời gian 01 giờ kể từ khi nhận được đề nghị của Trạm Y tế cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cách ly y tế đối với các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời gian 03 giờ kể từ khi có quyết định cách ly y tế đối với các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho Công an cấp xã và tổ trưởng tổ dân phố hoặc tương đương có liên quan để bảo đảm việc thực hiện cách ly y tế; đối với người nước ngoài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đồng thời gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thực hiện thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước liên quan;

b) Trạm Y tế cấp xã có trách nhiệm thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly cho người được áp dụng biện pháp cách ly y tế và thân nhân của họ và thông báo cho tổ trưởng tổ dân phố, người đứng đầu cụm dân cư hoặc tương đương, đồng thời tổ chức thực hiện các biện pháp chuyên môn y tế đối với người được áp dụng biện pháp cách ly y tế.

4. Trạm Y tế cấp xã phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định chuyển hình thức cách ly y tế theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho các trường hợp đang cách ly y tế tại nhà trong các trường hợp sau:

a) Người tiếp xúc với tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A được xác định mắc bệnh hoặc mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A;

b) Người mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B có tiến triển bệnh nặng.

Điều 16. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi phát hiện người thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định này, người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chỉ định áp dụng biện pháp cách ly y tế vào hồ sơ bệnh án; đồng thời báo cáo trưởng khoa, phòng hoặc tương đương ở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế và báo cáo, đề nghị người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành quyết định cách ly y tế.

2. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của trưởng khoa, phòng hoặc tương đương ở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải ban hành quyết định cách ly y tế theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp đối tượng thuộc khoản 4 Điều 15 và khoản 4 Điều 18 Nghị định này, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phải phê duyệt lại danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế mà chỉ thực hiện thủ tục tiếp nhận người bệnh và chỉ đạo việc thực hiện cách ly y tế đối với người đó tại cơ sở của mình.

4. Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi có người phải áp dụng biện pháp cách ly y tế, trưởng khoa, phòng hoặc tương đương ở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly y tế cho người được áp dụng biện pháp cách ly y tế và thân nhân của họ; đối với người nước ngoài, trưởng khoa, phòng hoặc tương đương phải báo cáo người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thực hiện thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước liên quan;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp chuyên môn y tế đối với người được áp dụng biện pháp cách ly y tế.

5. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã quá tải cách ly y tế, việc chuyển hình thức cách ly y tế từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về nhà hoặc cơ sở cách ly khác do người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định chuyển hình thức cách ly y tế theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, thông báo cho người được áp dụng biện pháp cách ly y tế, thân nhân của họ và tổ chức chuyển người được cách ly đến nơi cách ly phù hợp.

Điều 17. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu

1. Trong thời gian 01 giờ kể từ khi phát hiện người thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định này, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế có trách nhiệm lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế và báo cáo, đề nghị người đứng đầu cơ quan quản lý cửa khẩu để xem xét, phê duyệt.

2. Trong thời gian 01 giờ kể từ khi nhận được đề nghị, người đứng đầu cơ quan quản lý cửa khẩu ban hành quyết định cách ly y tế đối với các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Ngay sau khi danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế được phê duyệt:

a) Người đứng đầu cơ quan quản lý cửa khẩu chỉ đạo các đơn vị liên quan tại cửa khẩu để tổ chức thực hiện cách ly y tế; thông báo về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao đối với người nước ngoài để thực hiện thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước liên quan;

b) Người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế có trách nhiệm thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly cho người được áp dụng biện pháp cách ly y tế và thân nhân của họ, đồng thời tổ chức thực hiện các biện pháp chuyên môn y tế đối với người được áp dụng biện pháp cách ly y tế. Thời gian thực hiện cách ly y tế tại cửa khẩu không quá 48 giờ, kể từ thời điểm quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế có hiệu lực.

4. Trong vòng 48 giờ, kể từ thời điểm quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế có hiệu lực, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế có trách nhiệm chuyển người được cách ly y tế về cơ sở y tế được chỉ định trên địa bàn để tiếp tục áp dụng biện pháp y tế tiếp theo.

Điều 18. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác

1. Trong thời gian 03 giờ kể từ khi có người thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 14 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về y tế đang quản lý người được cách ly y tế lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế và báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu các bộ, ngành, cơ quan trên địa bàn để quyết định thực hiện việc cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác.

2. Trong thời gian 03 giờ kể từ khi nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý cơ sở cách ly y tế ban hành quyết định cách ly y tế đối với các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời gian 03 giờ kể từ khi danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế được phê duyệt:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho người đứng đầu cơ sở, địa điểm cách ly y tế và tổ chức đưa người thuộc diện cách ly đến cơ sở, địa điểm cách ly; gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế cho người được áp dụng biện pháp cách ly y tế và thân nhân của họ; gửi đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao đối với người nước ngoài để thực hiện thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước liên quan;

b) Người đứng đầu cơ sở, địa điểm cách ly y tế khác có trách nhiệm tiếp nhận và thực hiện việc cách ly.

4. Trường hợp người đang được cách ly y tế có tình trạng bệnh lý nặng, nguy cơ bệnh lý nặng hoặc có bệnh lý đi kèm cần điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người đứng đầu cơ sở, địa điểm cách ly y tế khác phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý cơ sở cách ly y tế ban hành quyết định chuyển hình thức cách ly y tế theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Việc trưng dụng cơ sở, địa điểm thực hiện cách ly y tế quy định tại điểm d khoản 3 Điều 14 Nghị định này, thực hiện theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

Điều 19. Quy định về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm thời

1. Trong thời gian chờ quyết định cách ly y tế, để áp dụng biện pháp ngăn chặn ngay sự lây lan của dịch bệnh, Giám đốc Trạm Y tế cấp xã, người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế, trưởng khoa, phòng hoặc tương đương của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi có người thuộc đối tượng phải cách ly y tế có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định cách ly y tế, đồng thời có quyền yêu cầu người thuộc đối tượng phải cách ly y tế không được rời khỏi địa điểm hiện tại để chờ quyết định của người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

2. Thời gian áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm thời:

a) Không quá 03 giờ đối với đối tượng thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định này;

b) Không quá 02 giờ đối với đối tượng thuộc quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định này;

c) Không quá 06 giờ đối với đối tượng thuộc quy định tại điểm d khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

3. Hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm thời, nếu cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định cách ly y tế, biện pháp ngăn chặn tạm thời chấm dứt. Người bị áp dụng biện pháp được quyền tiếp tục di chuyển nhưng có trách nhiệm tuân thủ các hướng dẫn về tự theo dõi sức khỏe và phòng, chống lây nhiễm của cơ quan y tế.

4. Cơ quan, tổ chức nơi người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm thời đang lưu trú có trách nhiệm bố trí địa điểm tạm thời thuận lợi cho việc theo dõi và bảo đảm an toàn cho người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn.

5. Trong trường hợp khẩn cấp khi có số lượng người cần cách ly y tế vượt quá năng lực xử lý thì có thể kéo dài hơn thời gian quy định tại các điều 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định này và áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn tạm thời. Thời gian kéo dài không quá 01 lần số thời gian quy định đối với các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều này; đối với đối tượng thuộc diện cưỡng chế cách ly y tế quy định tại Điều 20 thời gian kéo dài được thực hiện cho đến khi hoàn thành việc cưỡng chế cách ly y tế.

Điều 20. Cưỡng chế cách ly y tế

1. Trường hợp các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Phòng bệnh không thực hiện theo quyết định cách ly y tế thì bị áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế cách ly.

2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định cách ly y tế quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này ban hành quyết định cưỡng chế cách ly y tế theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này.

3. Trình tự cưỡng chế cách ly y tế:

a) Ngay sau khi xác định đối tượng tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền ban hành quyết định cách ly y tế quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này ban hành quyết định cưỡng chế cách ly y tế;

b) Căn cứ quyết định cưỡng chế cách ly y tế, người ban hành quyết định cách ly chỉ đạo các cơ quan chuyên môn y tế phối hợp với lực lượng công an hoặc lực lượng an ninh tại cửa khẩu và đơn vị liên quan khác của chính quyền địa phương để tổ chức thực hiện cưỡng chế, đưa đối tượng đến cơ sở cách ly y tế và phối hợp với cơ quan chuyên môn về y tế bảo đảm việc thực hiện cách ly y tế đúng quy định.

Đối với người nước ngoài, người ban hành quyết định cưỡng chế cách ly y tế có trách nhiệm gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thực hiện thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước liên quan.

Mục 4 KIỂM DỊCH Y TẾ

Tiểu mục 1 KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 21. Thu thập thông tin

1. Thu thập thông tin đối với người gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin cá nhân;
- b) Thông tin về tình trạng sức khỏe;

- c) Thông tin về tiền sử dịch tễ (đi lại, ăn uống, tiếp xúc,...);
- d) Thông tin về tiêm chủng, các biện pháp dự phòng đã áp dụng;
- đ) Các thông tin khác liên quan đến phòng, chống bệnh truyền nhiễm (nếu cần).

2. Thu thập thông tin tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên thế giới từ đầu mỗi thực hiện Điều lệ Y tế quốc tế, Tổ chức Y tế thế giới, Bộ Y tế và các nguồn thông tin chính thống khác.

Điều 22. Khai báo y tế đối với người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh phải khai báo y tế theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về đối tượng, thời gian áp dụng khai báo y tế tại cửa khẩu đối với từng bệnh truyền nhiễm căn cứ tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên thế giới và nguy cơ xâm nhập vào Việt Nam theo từng thời điểm cụ thể.

3. Hình thức khai báo bằng phương thức điện tử hoặc bằng giấy.

4. Nội dung khai báo y tế:

a) Khai báo y tế theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cung cấp các bằng chứng về tiêm chủng, các biện pháp dự phòng đã áp dụng khi có yêu cầu của Bộ Y tế.

5. Ngôn ngữ trong khai báo y tế: được sử dụng dưới dạng song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, tùy theo tình hình dịch bệnh trên thế giới, cửa khẩu có thể sử dụng thêm các ngôn ngữ khác.

6. Việc khai báo y tế phải được thực hiện trong vòng 07 ngày trước khi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cửa khẩu Việt Nam.

Điều 23. Quan sát y tế đối với người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện việc quan sát trực tiếp, gián tiếp và theo dõi tình trạng sức khỏe, thân nhiệt bằng thiết bị giám sát y tế đối với người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh để phát hiện các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm.

2. Trường hợp phát hiện các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế.

Điều 24. Kiểm tra y tế đối với người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Kiểm tra giấy tờ:

a) Kiểm tra nội dung khai báo y tế theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Trường hợp phát hiện người thuộc diện phải kiểm tra thực tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh được xác định thông qua việc thu thập thông tin, quan sát y tế, kiểm tra giấy tờ phải được kiểm tra thực tế;

b) Kiểm dịch viên y tế thực hiện phỏng vấn, khai thác thông tin dịch tễ, các biện pháp dự phòng bệnh truyền nhiễm đã áp dụng; phát hiện các dấu hiệu, triệu chứng bệnh truyền nhiễm;

c) Trường hợp phát hiện người phải xử lý y tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế thực hiện xử lý y tế;

d) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một người không quá 02 giờ.

Điều 25. Xử lý y tế đối với người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định này phải được xử lý y tế.

2. Nội dung xử lý y tế gồm các biện pháp sau:

a) Áp dụng các biện pháp dự phòng lây truyền bệnh;

b) Thực hiện cách ly y tế tại cửa khẩu đối với người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, người mang mầm bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A; đối với người mắc, nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B phải cách ly y tế thì tổ chức kiểm dịch y tế hướng dẫn người bệnh liên hệ với Trạm Y tế cấp xã nơi người bệnh lưu trú để tiếp tục quản lý theo quy định;

c) Xử trí y tế ban đầu;

d) Lấy mẫu xét nghiệm (nếu cần);

đ) Tư vấn phòng, chống dịch bệnh;

e) Thực hiện xử lý môi trường; khử khuẩn phương tiện, hàng hóa có liên quan đến người được xử lý y tế theo hướng dẫn chuyên môn;

g) Lập danh sách người tiếp xúc gần với người được cách ly y tế để thực hiện biện pháp phòng, chống dịch bệnh khi cần;

h) Thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Trường hợp người phải xử lý y tế không có nhu cầu tiếp tục nhập cảnh, quá cảnh thì tổ chức kiểm dịch y tế báo cáo cơ quan quản lý cửa khẩu. Cơ quan quản lý cửa khẩu có trách nhiệm yêu cầu người đó thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm. Tổ chức kiểm dịch y tế có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Điều lệ Y tế quốc tế của Việt Nam để chuyển thông tin cho Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Điều lệ Y tế quốc tế của quốc gia dự kiến đến nhằm phối hợp áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

4. Sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế thông báo cho cơ quan quản lý cửa khẩu để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cho người được xử lý y tế.

Điều 26. Giấy chứng nhận quốc tế về tiêm chủng và áp dụng biện pháp dự phòng

Các cơ sở tiêm chủng hoặc tổ chức kiểm dịch y tế có hoạt động tiêm chủng theo quy định của pháp luật thực hiện việc tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp Giấy chứng nhận quốc tế về tiêm chủng và biện pháp dự phòng cho các đối tượng xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại Việt Nam theo hướng dẫn của Điều lệ Y tế quốc tế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này (nếu thực hiện).

Tiểu mục 2

KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 27. Thu thập thông tin và khai báo y tế đối với phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Đối tượng phải thu thập thông tin và khai báo y tế:

Người khai báo của phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam phải thực hiện khai báo y tế, trừ phương tiện vận chuyển đã hoàn thành thủ tục kiểm dịch y tế tại cửa khẩu nhập cảnh đầu tiên, sau đó tiếp tục hành trình trong lãnh thổ Việt Nam và phương tiện vận chuyển hàng hóa trong phạm vi cửa khẩu, không có người điều khiển trực tiếp trên phương tiện.

2. Nội dung thu thập thông tin và khai báo y tế:

a) Đối với tàu bay: khai báo, nộp thông tin chung hàng không theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; cung cấp Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế (nếu có) theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức kiểm dịch y tế trước khi phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

b) Đối với tàu thuyền: khai báo, nộp thông tin khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; cung cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có) theo Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có) theo Mẫu số 10 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và bản khai chung theo Mẫu số 42 ban hành kèm theo Nghị định 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải cho tổ chức kiểm dịch y tế hoặc thông qua Công thông tin một cửa quốc gia trước 12 giờ kể từ khi tàu thuyền dự kiến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

c) Đối với phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt: khai báo, nộp thông tin khai báo y tế hàng hóa, phương tiện vận chuyển theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có) trước khi phương tiện qua cửa khẩu;

d) Thông tin về tình trạng sức khỏe của người đi trên phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này; thông tin về hàng hóa vận chuyển trên phương tiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

đ) Trong trường hợp phát hiện người đi trên phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện bị mắc bệnh hoặc nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm thì người chịu trách nhiệm đang trên phương tiện vận chuyển phải thông báo ngay cho tổ chức kiểm dịch y tế tại cửa khẩu trước khi tàu bay cất cánh, hạ cánh, tàu thuyền cập cảng, rời cảng hoặc phương tiện đến cửa khẩu, rời cửa khẩu; với tàu thuyền phải có tín hiệu kiểm dịch y tế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 28. Quan sát y tế đối với phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp, tìm các dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, dấu hiệu của trung gian truyền bệnh truyền nhiễm trên phương tiện vận chuyển, kiểm tra tình trạng vệ sinh. Thời gian quan sát không quá 15 phút với phương tiện vận chuyển đường bộ và đường hàng không; không quá 30 phút với phương tiện vận chuyển đường sắt, đường thủy (bao gồm cả phương tiện đường biển).

2. Trường hợp phát hiện các phương tiện vận chuyển không bảo đảm vệ sinh, hoặc mang hoặc có dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B phải được cách ly y tế, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế.

Điều 29. Kiểm tra y tế đối với phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Kiểm tra giấy tờ:

a) Kiểm tra nội dung thu thập thông tin và khai báo y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này;

b) Trường hợp phát hiện phương tiện vận chuyển thuộc diện phải kiểm tra thực tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế;

c) Phương tiện vận chuyển có người hoặc hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra thực tế thì phương tiện vận chuyển cũng thuộc đối tượng phải kiểm tra thực tế;

d) Trường hợp phương tiện vận chuyển không thuộc đối tượng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả và kết thúc kiểm dịch y tế;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận chuyển không quá 10 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh thông qua việc thu thập thông tin, quan sát y tế, kiểm tra giấy tờ phải được kiểm tra thực tế;

b) Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa phương tiện vận chuyển vào khu vực được chỉ định để kiểm tra tình trạng vệ sinh trừ các dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm; đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng;

c) Sau khi kiểm tra thực tế không phát hiện đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh thì cấp giấy chứng nhận kiểm tra y tế theo mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và kết thúc quy trình kiểm dịch y tế;

d) Trường hợp phát hiện phương tiện vận chuyển phải xử lý y tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế thực hiện xử lý y tế;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 45 phút đối với phương tiện vận chuyển đường bộ, đường hàng không; 1,5 giờ đối với phương tiện vận chuyển đường sắt, đường thủy. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế trong kiểm dịch y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ. Sau khi hoàn thành kiểm tra y tế, kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và kết thúc quy trình kiểm dịch y tế.

Điều 30. Xử lý y tế đối với phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định này phải được xử lý y tế.

2. Nội dung xử lý y tế gồm một hoặc cả hai biện pháp sau:

- a) Khử khuẩn, diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh;
- b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xử lý vệ sinh.

3. Các biện pháp xử lý y tế đối với người trên phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

4. Các biện pháp xử lý y tế đối với hàng hóa trên phương tiện vận chuyển được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

5. Sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế cấp Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền theo Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, kết thúc kiểm dịch y tế. Thời gian cấp giấy chứng nhận không quá 30 phút sau khi hoàn thành việc xử lý y tế.

6. Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế theo quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận chuyển đường bộ hoặc một toa tàu hỏa, một tàu bay;

b) Không quá 06 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận chuyển thuộc diện phải xử lý y tế;

c) Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận chuyển đường bộ hoặc một toa tàu hỏa hoặc một tàu bay;

d) Không quá 04 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

7. Trường hợp tổ chức kiểm dịch y tế được yêu cầu kiểm tra, xử lý y tế phương tiện vận chuyển để cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hoặc giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận vệ sinh tàu thuyền, người khai báo y tế phải làm văn bản đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục V kèm theo Nghị định này; việc kiểm tra, xử lý y tế thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này và các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 31. Tín hiệu kiểm dịch y tế cho tàu thuyền

Thực hiện theo quy ước Bộ mã tín hiệu quốc tế (ICS - International Code of Signals) áp dụng cho kiểm dịch y tế đối với tàu thuyền.

Tiểu mục 3 **KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

Điều 32. Thu thập thông tin và khai báo y tế đối với hàng hóa

1. Đối tượng phải thu thập thông tin và khai báo y tế:

Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, bao gồm cả hàng hóa ở các kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan phải được khai báo y tế, trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh mà không bốc dỡ khỏi phương tiện, hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn và động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

2. Nội dung thu thập thông tin và khai báo y tế:

a) Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không: khai báo, nộp thông tin khai báo y tế hàng hóa theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế (nếu có) theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức kiểm dịch y tế trước khi hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh;

b) Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy: khai báo, nộp bản sao bản khai hàng hóa theo Mẫu số 43 ban hành kèm theo Nghị định 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải và Giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có) theo Mẫu số 10 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức kiểm dịch y tế trước 12 giờ kể từ khi hàng hóa dự kiến nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh.

Điều 33. Quan sát y tế đối với hàng hóa

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp, tìm các dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, dấu hiệu của trung gian truyền bệnh trên hàng hóa, đánh giá tình trạng bên ngoài của hàng hóa, điều kiện bảo quản trong quá trình vận chuyển, lưu giữ.

2. Trường hợp phát hiện hàng hóa mang hoặc có dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B phải được cách ly y tế; phát hiện hàng hóa không bảo đảm điều kiện vệ sinh, điều kiện bảo quản, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế.

3. Thời gian hoàn thành việc quan sát y tế đối với hàng hóa không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên.

Điều 34. Kiểm tra y tế đối với hàng hóa

1. Kiểm tra giấy tờ:

a) Kiểm tra nội dung thu thập thông tin và khai báo y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này;

b) Trường hợp phát hiện hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra thực tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế;

c) Hàng hóa trên phương tiện vận chuyển thuộc diện phải kiểm tra thực tế hoặc có tiếp xúc với người thuộc diện phải kiểm tra thực tế thì hàng hóa cũng phải được kiểm tra thực tế;

d) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và kết thúc kiểm dịch y tế;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một lô hàng hóa không quá 20 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh thông qua việc thu thập thông tin, quan sát y tế, kiểm tra giấy tờ phải được kiểm tra thực tế;

b) Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa hàng hóa vào khu vực được chỉ định để kiểm tra, xác định việc mang hoặc có dấu hiệu mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B phải được cách ly y tế, xác định hàng hóa không bảo đảm điều kiện vệ sinh, điều kiện bảo quản; đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng;

c) Trường hợp phát hiện hàng hóa phải xử lý y tế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng bệnh, kiểm dịch viên y tế thực hiện xử lý y tế;

d) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế xác nhận kết quả và kết thúc kiểm dịch y tế;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế phải không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Sau khi hoàn thành kiểm tra y tế kiểm dịch viên y tế cấp Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, kết thúc quy trình kiểm dịch y tế.

Điều 35. Xử lý y tế đối với hàng hóa

1. Các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Nghị định này phải được xử lý y tế.

2. Nội dung xử lý y tế gồm một hoặc các biện pháp sau:

a) Khử khuẩn, diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xử lý vệ sinh;

c) Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất đối với hàng hóa không thể thực hiện được biện pháp quy định tại điểm a khoản này;

d) Lấy mẫu xét nghiệm (nếu cần).

3. Sau khi hoàn thành việc xử lý y tế theo quy định tại khoản 2 Điều này, kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận xử lý y tế đối với hàng hóa, kết thúc kiểm dịch y tế.

4. Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế không quá 02 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 06 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 02 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

5. Trường hợp tổ chức kiểm dịch y tế được yêu cầu kiểm tra, xử lý y tế hàng hóa để cấp giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy người khai báo y tế làm Văn bản đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; việc kiểm tra, xử lý y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định này, các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Tiểu mục 4

KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT

Điều 36. Thu thập thông tin và khai báo y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt

1. Thi thể, hài cốt, tro cốt vận chuyển qua biên giới phải được khai báo y tế.
2. Nội dung khai báo y tế:

Người khai báo y tế thực hiện khai báo, nộp thông tin khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt theo Mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; nộp bản sao giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất phát (đối với thi thể, hài cốt), Giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt, tro cốt về Việt Nam theo quy định của Bộ Ngoại giao và Giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt) cho tổ chức kiểm dịch y tế.

Điều 37. Quan sát y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp, đánh giá tình trạng bên ngoài của quan tài, hộp đựng hài cốt, bình đựng tro cốt, bao gói, niêm phong và tình trạng vệ sinh, dấu hiệu rò rỉ chất lỏng, mùi bất thường hoặc các biểu hiện không bảo đảm yêu cầu về vệ sinh, an toàn y tế.

2. Thời gian hoàn thành quan sát y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 15 phút.

Điều 38. Kiểm tra y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt

1. Kiểm tra giấy tờ:

a) Kiểm tra nội dung khai báo y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này;

b) Tất cả các thi thể, hài cốt sau khi kiểm tra giấy tờ, kiểm dịch viên y tế thực hiện kiểm tra thực tế;

c) Trường hợp thi thể, hài cốt không có giấy xác nhận đã qua xử lý theo quy định thì áp dụng biện pháp xử lý y tế theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;

d) Trường hợp thi thể, hài cốt, tro cốt không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, kiểm dịch viên y tế đề nghị người khai báo y tế bổ sung;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Kiểm dịch viên y tế yêu cầu đưa vào khu vực được chỉ định. Đối chiếu nội dung khai báo y tế với thực tế bảo quản thi thể, hài cốt;

b) Kiểm tra tình trạng vệ sinh, yêu cầu về vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Trường hợp thi thể, hài cốt, tro cốt không bảo đảm tình trạng vệ sinh, yêu cầu về vận chuyển thì áp dụng biện pháp xử lý y tế theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;

d) Trường hợp thi thể, hài cốt, tro cốt có đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, bảo đảm điều kiện về vệ sinh, vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế, kiểm dịch viên y tế cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt theo Mẫu số 12 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, kết thúc kiểm dịch y tế;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một thi thể, hài cốt, tro cốt không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ và kiểm dịch viên y tế tiếp cận được với thi thể, hài cốt, tro cốt cần được kiểm tra.

Điều 39. Xử lý y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt

1. Đối tượng xử lý y tế:

Thi thể, hài cốt, tro cốt được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 và điểm c khoản 2 Điều 38 Nghị định này phải xử lý y tế.

2. Các biện pháp xử lý y tế:

a) Xử lý y tế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng;

b) Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt sau khi hoàn thành việc xử lý y tế quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một dụng cụ chứa thi thể hoặc hài cốt hoặc tro cốt không quá 03 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.

Tiểu mục 5

KIỂM DỊCH Y TẾ ĐỐI VỚI MẪU BỆNH PHẨM, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Điều 40. Đối tượng áp dụng kiểm dịch y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người

1. Mẫu bệnh phẩm nhập khẩu có nguồn gốc từ người có chứa hoặc có khả năng chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho người; các chủng vi sinh vật, vật liệu di truyền của vi sinh vật có khả năng gây bệnh truyền nhiễm cho người.

2. Tất cả mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới Việt Nam, trừ mô, bộ phận cơ thể người phục vụ cho mục đích ghép mô, bộ phận cơ thể người.

Điều 41. Thu thập thông tin và khai báo y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người

Khai báo, nộp thông tin khai báo y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 13 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức kiểm dịch y tế.

Điều 42. Quan sát y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người

1. Kiểm dịch viên y tế thực hiện quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp, đánh giá tình trạng bên ngoài của bao gói, niêm phong và tình trạng vệ sinh, dấu hiệu rò rỉ chất lỏng, mùi bất thường hoặc các biểu hiện không bảo đảm yêu cầu về đóng gói, bảo quản, vận chuyển, tình trạng vệ sinh.

2. Thời gian hoàn thành quan sát y tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút.

Điều 43. Kiểm tra y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người

1. Kiểm tra giấy tờ:

a) Kiểm tra nội dung thu thập thông tin và khai báo y tế theo quy định tại Điều 41 Nghị định này;

b) Tất cả mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người vận chuyển qua biên giới đều phải kiểm tra thực tế. Chỉ thực hiện kiểm tra thực tế khi có đủ giấy tờ;

c) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một lô mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ hoặc thông tin.

2. Kiểm tra thực tế:

a) Đối chiếu nội dung khai báo y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người với thực tế tình trạng đóng gói, bảo quản, vận chuyển, tình trạng vệ sinh;

b) Trường hợp mẫu bệnh phẩm bảo đảm điều kiện về đóng gói, bảo quản, vận chuyển, tình trạng vệ sinh thì kiểm dịch viên y tế cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế theo Mẫu số 14 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, kết thúc kiểm dịch y tế;

c) Trường hợp mô, bộ phận cơ thể người bảo đảm các quy định về đóng gói, bảo quản, vận chuyển, tình trạng vệ sinh thì kiểm dịch viên y tế cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế đối với mô, bộ phận cơ thể người, kết thúc kiểm dịch y tế;

d) Trường hợp mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người không bảo đảm một trong các quy định về đóng gói, bảo quản, vận chuyển, tình trạng vệ sinh thì thực hiện việc xử lý y tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

đ) Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ khi nộp đủ giấy tờ và kiểm dịch viên y tế tiếp cận được với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cần được kiểm tra.

Điều 44. Xử lý y tế đối với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người

1. Xử lý y tế đối với mẫu bệnh phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý mẫu bệnh phẩm truyền nhiễm.

2. Xử lý y tế đối với mô, bộ phận cơ thể người theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này hoặc xử lý y tế như đối với thi thể, hài cốt, tro cốt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định này và phù hợp với từng loại mô, bộ phận cơ thể người.

3. Thời gian bắt đầu tiến hành xử lý y tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người trong vòng 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế yêu cầu xử lý y tế.

Tiểu mục 6

TỔ CHỨC KIỂM DỊCH Y TẾ, YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHO HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ

Điều 45. Tổ chức kiểm dịch y tế

1. Tổ chức kiểm dịch y tế trực thuộc cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức do Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có cửa khẩu quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức kiểm dịch y tế trên cơ sở hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 46. Yêu cầu kỹ thuật và tổ chức thực hiện cho hoạt động kiểm dịch y tế

1. Yêu cầu kỹ thuật về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu gồm:

a) Địa điểm, trụ sở, phòng làm việc để thực hiện hoạt động thường trực, hành chính, phòng lưu trú và các phòng chuyên môn, kỹ thuật về kiểm dịch y tế;

b) Phòng sàng lọc, xử lý y tế các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm;

c) Phòng, khu vực cách ly y tế đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định này. Trường hợp số đối tượng phải cách ly y tế vượt quá khả năng tiếp nhận của phòng cách ly y tế hiện có thì phải bố trí khu vực cách ly tạm thời;

d) Vị trí đặt các thiết bị kiểm tra, giám sát, truyền thông phải phù hợp với vị trí của tổ chức kiểm dịch y tế trong dây chuyền giám sát, kiểm tra đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu;

đ) Khu vực cách ly để kiểm tra, xử lý phương tiện vận chuyển, hàng hóa;

e) Các thiết bị tối thiểu.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục cơ sở vật chất, thiết bị tối thiểu phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu.

3. Vị trí của tổ chức kiểm dịch y tế trong dây chuyền giám sát, kiểm tra đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu:

a) Đối với cửa khẩu đường bộ, vị trí của tổ chức kiểm dịch y tế thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

b) Đối với cửa khẩu cảng biển (bao gồm cả đường thủy), cửa khẩu đường hàng không, đường sắt, tổ chức kiểm dịch y tế được bố trí đầu tiên trong dây chuyền giám sát, kiểm tra đối tượng phải kiểm dịch y tế;

4. Trường hợp địa phương xây dựng, thí điểm, áp dụng mô hình cửa khẩu thông minh hoặc các mô hình mới, nếu các nội dung thực hiện không trái với các quy định của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện quy trình kiểm dịch y tế cụ thể phù hợp với các mô hình cửa khẩu này.

5. Các quy trình, thủ tục kiểm dịch y tế có thể thực hiện trên môi trường điện tử bao gồm cả thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Quản lý và sử dụng con dấu, chữ ký số, chữ ký điện tử trong hoạt động kiểm dịch y tế:

a) Dấu kiểm dịch y tế là dấu nghiệp vụ bằng tiếng Anh theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức kiểm dịch y tế sử dụng con dấu kiểm dịch y tế để xác nhận kết quả kiểm dịch y tế đối với các biểu mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Số lượng con dấu kiểm dịch y tế được cấp tại một tỉnh, thành phố bằng tổng số cửa khẩu biên giới đất liền, cửa khẩu cảng biển, cửa khẩu đường hàng không (sau đây gọi tắt là cửa khẩu) thực hiện chức năng kiểm dịch y tế và trụ sở chính của tổ chức kiểm dịch y tế. Trường hợp cửa khẩu có nhiều lối thông quan, điểm xuất cảnh, nhập cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế quyết định số lượng con dấu phù hợp với tình hình thực tế;

d) Người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm về việc khắc dấu, sử dụng, bảo quản, quản lý con dấu; ban hành quy chế sử dụng con dấu; lập sổ lưu mẫu con dấu theo quy định tại Mẫu số 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Tổ chức kiểm dịch y tế chỉ được khắc dấu tại các cơ sở sản xuất con dấu có giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự theo quy định hiện hành;

e) Tổ chức kiểm dịch y tế phải báo cáo Bộ Y tế bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc kể từ thời điểm hoàn thành khắc mới, khắc lại, thu hồi, hủy, hủy giá trị sử dụng, mất con dấu;

g) Tổ chức kiểm dịch y tế khi khắc mới, khắc lại con dấu phải lập hồ sơ lưu, gồm: văn bản gửi cơ sở sản xuất con dấu đề nghị làm mới, làm lại con dấu; giấy giới thiệu người làm thủ tục khắc mới, khắc lại con dấu của tổ chức kiểm dịch y tế; bản chụp thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân của người được giới thiệu; văn bản báo cáo Bộ Y tế quy định tại điểm e khoản này;

h) Được sử dụng chữ ký số, chữ ký điện tử, con dấu điện tử cho hoạt động kiểm dịch y tế theo quy định của pháp luật.

7. Biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế:

a) Mẫu biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế áp dụng đối với tổ chức kiểm dịch y tế, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn làm việc trong tổ chức kiểm dịch y tế theo quy định tại các mẫu số 18, 19, 20, 21, 22 và 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc tổ chức kiểm dịch y tế không được sử dụng biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế; cờ truyền thống kiểm dịch y tế tương tự của tổ chức kiểm dịch y tế quy định tại điểm a khoản này;

c) Không tẩy xóa, sửa chữa, cho mượn biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế để dùng vào mục đích khác;

d) Tổ chức kiểm dịch y tế, viên chức, cán bộ hợp đồng dài hạn làm việc trong tổ chức kiểm dịch y tế có trách nhiệm bảo quản, sử dụng biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế; cờ truyền thống kiểm dịch y tế khi được cấp phát, trang bị. Trường hợp để mất, hư hỏng phải báo cáo ngay với cơ quan chủ quản;

đ) Mỗi viên chức, lao động hợp đồng dài hạn làm việc tại tổ chức kiểm dịch y tế được cấp tối thiểu: trong thời hạn 01 năm gồm quần áo mùa đông 02 bộ, quần áo mùa hè 02 bộ, thắt lưng 01 chiếc, áo đi mưa 01 chiếc, giày da 01 đôi, tất 02 đôi, ca vát 02 chiếc, quần áo blouse 02 bộ, 02 áo khoác thực địa; trong thời hạn 02 năm gồm: áo măng tô 01 chiếc, cặp đựng tài liệu 01 chiếc; trong thời hạn 05 năm gồm: 01 bộ phù hiệu, 01 biển tên;

e) Viên chức, lao động hợp đồng dài hạn khi nghỉ hưu, nghỉ mất sức, chuyển công tác, thôi việc, hết thời hạn hợp đồng phải nộp lại biển tên, thẻ kiểm dịch viên y tế cho tổ chức kiểm dịch y tế chủ quản; đối với trang phục được cấp chưa hết niên hạn thì không thu hồi, trường hợp hết thời hạn mà chưa được cấp thì không được cấp;

g) Kinh phí mua, in, làm biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ, trang phục kiểm dịch viên y tế, cờ truyền thống kiểm dịch y tế dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế được chi trong dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

h) Việc cấp, cấp lại và thu hồi biển tên, thẻ kiểm dịch viên y tế cho người làm công tác kiểm dịch y tế được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định này.

8. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu:

a) Trưởng Ban quản lý cửa khẩu, giám đốc cảng vụ, trưởng ga hoặc người đứng đầu đơn vị được giao phụ trách quản lý cơ sở vật chất tại cửa khẩu có trách nhiệm bố trí, bảo đảm về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kiểm dịch y tế tại cửa khẩu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan hải quan; cơ quan kiểm dịch động, thực vật có trách nhiệm thực hiện các nội dung liên quan về kiểm dịch y tế theo đề nghị của tổ chức kiểm dịch y tế khi kiểm tra thực tế đối với hàng hóa là động vật, thực vật, thực phẩm và các loại hàng hóa khác bị nghi ngờ hoặc được xác định mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu chỉ được làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh đối với người và phương tiện vận chuyển; nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh đối với hàng hóa; vận chuyển qua biên giới đối với thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sau khi có xác nhận đã hoàn thành việc kiểm dịch y tế của tổ chức kiểm dịch y tế theo quy định tại Nghị định này; chia sẻ thông tin với tổ chức kiểm dịch y tế về các đối tượng kiểm dịch y tế được quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Phòng bệnh;

d) Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu có trách nhiệm phối hợp với tổ chức kiểm dịch y tế tại cửa khẩu trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

9. Trách nhiệm của tổ chức kiểm dịch y tế:

a) Đầu mối tổ chức, thực hiện các hoạt động kiểm dịch y tế theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức kiểm dịch y tế tại cửa khẩu là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các nội dung giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cửa khẩu; thực hiện các biện pháp truyền thông, giáo dục sức khỏe về phòng chống bệnh truyền nhiễm cho hành khách tại cửa khẩu theo quy định, hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm dịch y tế đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi có yêu cầu của cơ quan kiểm dịch động vật;

d) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có thẩm quyền giám sát, kiểm tra việc bảo đảm an toàn thực phẩm tại cửa khẩu theo phân công của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Giám sát việc loại bỏ chất thải, nước thải có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm từ phương tiện vận chuyển và các chất bị ô nhiễm khác trong cửa khẩu;

e) Thực hiện các hoạt động đáp ứng với yêu cầu của Điều lệ y tế quốc tế đối với năng lực tại cửa khẩu. Phối hợp với các cơ quan hữu quan của các nước, các tổ chức quốc tế trong công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cửa khẩu;

g) Quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về kiểm dịch y tế tại cửa khẩu; thực hiện chia sẻ dữ liệu điện tử với các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

h) Thực hiện việc thông tin, báo cáo về công tác kiểm dịch y tế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;

i) Tổ chức, thực hiện các dịch vụ phòng bệnh theo quy định của pháp luật.

10. Trách nhiệm của kiểm dịch viên y tế:

a) Thực hiện hoạt động kiểm dịch y tế theo quy định tại Nghị định này;

b) Mang trang phục, phù hiệu, biển tên, thẻ kiểm dịch viên y tế quy định tại các mẫu số 19, 20, 21 và 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Vào những nơi có đối tượng phải kiểm dịch y tế tại cửa khẩu và tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo đảm an ninh, quốc phòng tại cửa khẩu;

d) Xác nhận kết quả kiểm dịch y tế và sử dụng con dấu kiểm dịch y tế theo quy định tại khoản 6 Điều này.

11. Trách nhiệm của người khai báo y tế:

a) Chủ động khai báo về tình trạng sức khỏe bất thường với tổ chức kiểm dịch y tế nơi nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

b) Thực hiện khai báo đầy đủ, chịu trách nhiệm về nội dung khai báo y tế quy định tại Nghị định này; không được làm, sử dụng tờ khai y tế giả mạo;

c) Chấp hành thực hiện kiểm dịch y tế theo quy định tại Nghị định này;

d) Thanh toán chi phí dịch vụ kiểm dịch y tế theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Cấp, cấp lại và thu hồi thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế

1. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại và thu hồi thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế trên địa bàn phụ trách; chịu trách nhiệm quản lý thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế đã cấp.

2. Cấp thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế.

Người được cấp thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế giao thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch y tế;

b) Hoàn thành ít nhất một lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, các quy định pháp luật về kiểm dịch y tế phục vụ việc cấp thẻ kiểm dịch viên y tế do cơ quan chuyên môn về y tế thuộc, trực thuộc Bộ Y tế tổ chức trong vòng 05 năm tính đến ngày được cấp thẻ;

c) Có văn bản đề nghị cấp thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế của đơn vị trực tiếp quản lý.

3. Cấp lại thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế.

Kiểm dịch viên y tế đã được cấp thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế vẫn còn hiệu lực được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế bị mất, hỏng;

b) Có thay đổi thông tin trên thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế do thay đổi đơn vị hành chính hoặc thông tin cá nhân;

c) Các trường hợp cần thiết khác theo đề nghị của đơn vị quản lý trực tiếp.

4. Thu hồi thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế.

Thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Người được cấp thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế không còn thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch y tế;
- b) Nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Thời hạn thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế:

- a) Thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế có giá trị trong thời hạn 05 năm;
- b) Thẻ, biển tên kiểm dịch viên y tế đã được cấp trước thời điểm 01 tháng 07 năm 2026 thì tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

Mục 5 TIÊM CHỦNG

Điều 48. Ngân sách nhà nước bảo đảm việc tiêm chủng bắt buộc thông qua hoạt động của Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch

1. Đối tượng tiêm chủng bắt buộc:

a) Đối tượng thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng: trẻ em, phụ nữ có thai; người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm thuộc danh mục bệnh truyền nhiễm có vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng;

b) Đối tượng tiêm chủng chống dịch: người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch bệnh hoặc vùng có nguy cơ dịch bệnh; nhân viên y tế trực tiếp tham gia khám bệnh, chữa bệnh cho người mắc bệnh truyền nhiễm; người trực tiếp tham gia giám sát, điều tra, xử lý ổ dịch; người làm việc trong cơ sở xét nghiệm tiếp xúc với tác nhân gây bệnh truyền nhiễm đang gây dịch;

c) Các đối tượng khác, lộ trình mở rộng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế phù hợp với danh mục bệnh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 22 Luật Phòng bệnh;

d) Bộ Y tế hướng dẫn xác định đối tượng tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm trong từng trường hợp dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm cụ thể;

đ) Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn xác định đối tượng tiêm chủng thuộc phạm vi quản lý.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí:

a) Mua, tổ chức sử dụng vắc xin, sinh phẩm bắt buộc cho các đối tượng thông qua hoạt động của Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch;

b) Đầu tư, duy trì vận hành hệ thống dây chuyền lạnh cho Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch;

c) Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông, kiểm tra, giám sát hoạt động tiêm chủng, chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong tiêm chủng;

d) Bồi thường khi đối tượng thuộc diện tiêm chủng bắt buộc trong Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch bị tai biến ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe hoặc tính mạng.

3. Ngân sách trung ương được bố trí trong ngân sách chi thường xuyên của Bộ Y tế để bảo đảm kinh phí cho các hoạt động trong Chương trình tiêm chủng mở rộng sau đây:

a) Mua vắc xin, sinh phẩm cho các đối tượng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng;

b) Kiểm định vắc xin, sinh phẩm;

c) Tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản vắc xin, sinh phẩm đến tuyến tỉnh, thành phố;

d) Thông tin, giáo dục, truyền thông, chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong tiêm chủng, giám sát đánh giá hiệu quả vắc xin, sinh phẩm tại trung ương;

đ) Bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm xảy ra tai biến ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe hoặc tính mạng của người được tiêm chủng tại cơ sở tiêm chủng thuộc các Bộ, cơ quan trung ương;

Trường hợp tai biến khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm tại các cơ sở tiêm chủng tại địa phương được xác định nguyên nhân do chất lượng của vắc xin, sinh phẩm, đặc tính cố hữu của vắc xin, sinh phẩm, sai sót trong khâu bảo quản, vận chuyển vắc xin, sinh phẩm từ trung ương đến tỉnh, thành phố thì ngân sách trung ương bố trí kinh phí để bồi thường.

4. Đối với dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi, tái nổi hoặc do biến chủng vi rút chưa có vắc xin, sinh phẩm sẵn có tại Việt Nam; trong các trường hợp cấp bách, tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh hoặc tình huống phòng thủ dân sự cấp độ 3 thì Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, cho phép việc áp dụng cơ chế đặc thù trong mua sắm, nhập khẩu, kiểm định và sử dụng vắc xin từ nguồn Ngân sách trung ương.

5. Ngân sách địa phương:

a) Bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động tiêm chủng, bồi thường tại địa phương và các nội dung hoạt động khác của Chương trình tiêm chủng mở rộng trừ các nội dung đã được ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định tại khoản 3 Điều này; mua vắc xin, sinh phẩm và tổ chức các hoạt động tiêm chủng chống dịch trên địa bàn khi xuất hiện dịch bệnh, ổ dịch bệnh;

b) Trong trường hợp địa phương chưa cân đối được ngân sách thì ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để bảo đảm mua vắc xin, sinh phẩm cho tiêm chủng chống dịch theo tình hình dịch bệnh và nhu cầu thực tế của địa phương.

Điều 49. Điều kiện cơ sở tiêm chủng

Cơ sở tiêm chủng phải đáp ứng các quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 50. Các trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch

1. Các đối tượng thuộc diện tiêm chủng bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này phải tham gia tiêm chủng, nếu xảy ra tai biến ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe hoặc tính mạng thì được Nhà nước bồi thường.

2. Các trường hợp được Nhà nước bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Người được tiêm chủng bị tai biến nặng sau tiêm chủng để lại di chứng dẫn đến bị khuyết tật;

b) Người được tiêm chủng bị tử vong.

Điều 51. Các thiệt hại, phạm vi và mức bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch

1. Thiệt hại do để lại di chứng dẫn đến bị khuyết tật được bồi thường 30 lần mức lương cơ sở và các chi phí quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Thiệt hại đến tính mạng được hỗ trợ như sau:

a) Các chi phí quy định tại khoản 3 Điều này trước khi tử vong;

b) Chi phí mai táng phí bằng 10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

c) Chi bù đắp tổn thất về tinh thần là 100.000.000 đồng cho thân nhân của người bị thiệt hại;

d) Các chi phí do thu nhập bị mất hoặc giảm sút theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Chi phí do phải khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Trường hợp người được tiêm chủng được Nhà nước bồi thường đến khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. Đối với người có thẻ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm y tế chi trả chi phí trong phạm vi quyền lợi, mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Phần chi phí cùng chi trả và ngoài phạm vi quyền lợi, mức hưởng thì được ngân sách nhà nước thanh toán theo hóa đơn hoặc bảng kê chi phí có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Ngân sách nhà nước chi trả đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế theo hóa đơn, bảng kê chi phí có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Trường hợp người được tiêm chủng được Nhà nước bồi thường phải nhập viện điều trị, trong quá trình điều trị nếu phát hiện các bệnh khác kèm theo không liên quan đến tiêm chủng thì cá nhân phải thanh toán chi phí khám bệnh,

chữa bệnh của bệnh đó theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, trường hợp có thể bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh của bệnh đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

4. Thiệt hại do thu nhập bị mất hoặc bị giảm sút:

a) Hỗ trợ thiệt hại vật chất cho 01 người phải nghỉ việc không hưởng lương để chăm sóc cho trường hợp được Nhà nước bồi thường thì được hỗ trợ theo mức đóng bảo hiểm xã hội của tháng trước liền kề, cụ thể:

$$\text{Mức hỗ trợ} = \frac{\text{Mức lương đóng bảo hiểm xã hội của người chăm sóc phải nghỉ việc không hưởng lương}}{22 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày chăm sóc thực tế}$$

b) Nếu người chăm sóc cho trường hợp được Nhà nước bồi thường mà không xác định được thu nhập thực tế của người đó thì xác định mức hỗ trợ như sau:

$$\text{Mức hỗ trợ} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu vùng nơi người chăm sóc thường trú tại thời điểm giải quyết bồi thường}}{22 \text{ ngày}} \times \text{Số ngày chăm sóc thực tế}$$

c) Trường hợp người được tiêm chủng được Nhà nước bồi thường là người lao động hoặc người lao động không có quan hệ lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì được hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút trong thời gian điều trị. Mức hỗ trợ tương tự như mức hỗ trợ cho người chăm sóc được quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 52. Xác định trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận báo cáo điều tra trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này và tổ chức họp Hội đồng tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin, sinh phẩm trên địa bàn (sau đây gọi chung là Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh).

2. Hồ sơ, tài liệu tổ chức họp Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh để đánh giá, xác định nguyên nhân tai biến và xác định các trường hợp được bồi thường bao gồm:

- a) Phiếu điều tra trường hợp tai biến nặng;
- b) Báo cáo tai biến nặng;
- c) Hồ sơ bệnh án (nếu có);

- d) Giấy tờ xác định mức độ khuyết tật (nếu có);
- đ) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

3. Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh họp để:

- a) Đánh giá, kết luận nguyên nhân gây tai biến nặng sau tiêm chủng;
- b) Xác định trường hợp được bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Phòng bệnh và Điều 50 Nghị định này;
- c) Xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến tai biến nặng sau tiêm chủng.

4. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm có biên bản họp Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai và báo cáo Bộ Y tế về nguyên nhân gây tai biến nặng sau tiêm chủng; thông báo cho người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng bị tai biến nặng sau tiêm chủng về nguyên nhân gây tai biến;

b) Thông báo cho người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường (nếu có).

5. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Y tế tổ chức họp Hội đồng tư vấn chuyên môn của Bộ Y tế để đánh giá lại kết luận của Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh.

6. Trường hợp người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng được thông báo là trường hợp được Nhà nước bồi thường, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng để xác định các thiệt hại, phạm vi và mức bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch theo quy định tại Điều 51 Nghị định này và ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 54 Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc.

7. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin, sinh phẩm.

Điều 53. Xác định các trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch khi có đề nghị của người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng

1. Trường hợp người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng nhận thấy mình hoặc thân nhân của mình thuộc trường hợp quy định tại Điều 50 Nghị định này thì phải chuẩn bị và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận nguyên nhân gây tai biến cho cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ bao gồm các tài liệu, giấy tờ sau:

- a) Đơn yêu cầu xác định nguyên nhân gây tai biến;
- b) Tài liệu minh chứng việc tiêm chủng loại vắc xin, sinh phẩm có liên quan;
- c) Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán hoặc bảng kê chi phí có xác nhận của bệnh viện về chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vận chuyển người bệnh;
- d) Giấy chứng tử (trong trường hợp bị tử vong);
- đ) Các giấy tờ khác có liên quan chứng minh tai biến hoặc thiệt hại khác (nếu có).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và các giấy tờ hợp lệ, nếu xác định yêu cầu thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thụ lý và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý đơn cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của người bị thiệt hại (sau đây gọi tắt là người bị thiệt hại). Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản hướng dẫn người bị thiệt hại bổ sung.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của người bị thiệt hại, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định này và tổ chức họp Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh để xác định nguyên nhân gây tai biến và xác định trường hợp được bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu đồng thời báo cáo Bộ Y tế.

4. Trường hợp người được tiêm chủng được kết luận thuộc diện được bồi thường thì người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này đồng thời xác định mức bồi thường và ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 54 Nghị định này.

Điều 54. Quyết định giải quyết bồi thường

1. Quyết định giải quyết bồi thường phải có các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa chỉ của người được bồi thường;
- b) Tóm tắt lý do bồi thường;
- c) Mức bồi thường;
- d) Hiệu lực của quyết định giải quyết bồi thường.

2. Quyết định giải quyết bồi thường phải được gửi cho người bị thiệt hại, người có lỗi hoặc cơ quan tổ chức có lỗi gây thiệt hại (nếu có).

3. Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khiếu nại đến cơ quan ra Quyết định giải quyết bồi thường hoặc việc giải quyết khiếu nại không thỏa đáng và người bị thiệt hại khởi kiện ra Tòa án.

Điều 55. Trình tự, thủ tục cấp và chi trả tiền bồi thường

1. Đối với các trường hợp được bồi thường quy định tại Điều 50 và điểm đ khoản 3 Điều 48 Nghị định này:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở tiêm chủng đặt trụ sở phải có văn bản gửi Bộ Y tế đề nghị cấp kinh phí để thực hiện bồi thường kèm theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp kinh phí để thực hiện bồi thường, Bộ Y tế phải cấp kinh phí cho cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở tiêm chủng đặt trụ sở để chi trả cho người bị thiệt hại;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí do Bộ Y tế cấp, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở tiêm chủng đặt trụ sở phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Đối với các trường hợp được bồi thường quy định tại Điều 50 mà không thuộc trường hợp được bồi thường quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 48 Nghị định này: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở tiêm chủng đặt trụ sở phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại.

3. Việc chi trả phải thực hiện 01 lần bằng tiền mặt cho người bị thiệt hại hoặc chuyển khoản theo yêu cầu của người bị thiệt hại. Trường hợp người bị thiệt hại có yêu cầu trả bằng chuyển khoản thì thực hiện theo yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại. Nếu chi trả bồi thường bằng tiền mặt thì phải thông báo trước ít nhất 02 ngày cho người bị thiệt hại, việc nhận tiền bồi thường được lập thành 02 bản, mỗi bên tham gia giao nhận giữ 01 bản.

Điều 56. Thủ tục, trách nhiệm bồi hoàn

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng tư vấn chuyên môn cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định yêu cầu bồi hoàn cho Nhà nước.

2. Quyết định yêu cầu bồi hoàn phải có các nội dung chính sau:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có lỗi gây thiệt hại;

b) Tóm tắt lý do yêu cầu bồi hoàn;

c) Mức bồi hoàn;

d) Hiệu lực của quyết định yêu cầu bồi hoàn;

đ) Cơ quan, đơn vị nhận bồi hoàn.

3. Quyết định yêu cầu bồi hoàn phải được gửi cho tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại.

4. Quyết định yêu cầu bồi hoàn có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân nhận được quyết định, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý và khởi kiện ra tòa án.

5. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm nộp tiền bồi hoàn cho Bộ Y tế đối với trường hợp sử dụng ngân sách trung ương bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này hoặc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp sử dụng ngân sách địa phương bồi thường quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này và nộp biên lai cho cơ quan ra quyết định yêu cầu bồi hoàn.

6. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ra quyết định yêu cầu bồi hoàn mà tổ chức, cá nhân gây thiệt hại không chấp hành thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Xác định trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm ngoài Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch

Xác định trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm ngoài Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của bộ luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 58. Trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức tiêm chủng của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn quản lý

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện: xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch trên địa bàn; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhu cầu vắc xin, sinh phẩm thực hiện Chương trình tiêm chủng mở rộng cho giai đoạn 03 năm tiếp theo và năm sau liền kề để gửi về Bộ Y tế trước ngày 30 tháng 5 hằng năm;

b) Bảo đảm nguồn lực cho các hoạt động trong Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch, trừ các hoạt động đã được ngân sách trung ương bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định này;

c) Bảo đảm kinh phí mua vắc xin, sinh phẩm cho tiêm chủng chống dịch trên địa bàn. Trong trường hợp địa phương chưa cân đối được ngân sách thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để bảo đảm mua vắc xin, sinh phẩm chống dịch theo tình hình dịch bệnh và nhu cầu thực tế của địa phương;

d) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các cơ sở tiêm chủng được thực hiện tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng bù liều, tiêm chủng chiến dịch chủ động trong Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch trên địa bàn;

đ) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động tiêm chủng trên địa bàn. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc đơn vị được phân cấp, ủy quyền tổ chức kiểm tra cơ sở tiêm chủng về an toàn tiêm chủng trên địa bàn quản lý tối thiểu 02 năm một lần. Trong quá trình kiểm tra các cơ sở tiêm chủng, nếu phát hiện cơ sở tiêm chủng không đáp ứng quy định thì đoàn kiểm tra phải lập biên bản tạm đình chỉ hoạt động và kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định việc xử lý theo quy định của pháp luật đồng thời gửi 01 bản biên bản về cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở tiêm chủng đặt trụ sở.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng chống dịch trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Trạm Y tế cấp xã phối hợp Công an cấp xã cùng các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn để rà soát, lập danh sách đối tượng tiêm chủng trên địa bàn, bảo đảm chính xác, kịp thời;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động tiêm chủng trên địa bàn.

Mục 6

BẢO ĐẢM AN TOÀN SINH HỌC TRONG XÉT NGHIỆM

Điều 59. Phân loại vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ

1. Vi sinh vật có nguy cơ gây bệnh truyền nhiễm cho người được chia thành 04 nhóm:

a) Nhóm 1 là nhóm chưa hoặc ít có nguy cơ lây nhiễm cho cá nhân và cộng đồng bao gồm các loại vi sinh vật chưa phát hiện thấy khả năng gây bệnh cho người;

b) Nhóm 2 là nhóm có nguy cơ lây nhiễm cho cá nhân ở mức độ trung bình nhưng nguy cơ cho cộng đồng ở mức độ thấp bao gồm các loại vi sinh vật có khả năng gây bệnh nhưng ít gây bệnh nặng cho người, có khả năng lây truyền sang người và có biện pháp phòng, chống lây nhiễm, điều trị hiệu quả trong trường hợp mắc bệnh;

c) Nhóm 3 là nhóm có nguy cơ lây nhiễm cho cá nhân cao nhưng nguy cơ cho cộng đồng ở mức độ trung bình bao gồm các loại vi sinh vật có khả năng gây bệnh nặng cho người, có khả năng lây truyền sang người và có biện pháp phòng, chống lây nhiễm, điều trị hiệu quả trong trường hợp mắc bệnh;

d) Nhóm 4 là nhóm có nguy cơ lây nhiễm cho cá nhân và cộng đồng ở mức độ cao bao gồm các loại vi sinh vật có khả năng gây bệnh nặng cho người, có khả năng lây truyền sang người và chưa có biện pháp phòng, chống lây nhiễm, điều trị hiệu quả trong trường hợp mắc bệnh.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ.

Điều 60. Phân loại phòng xét nghiệm theo cấp độ an toàn sinh học

1. Phòng xét nghiệm được phân loại theo 03 cấp độ an toàn sinh học:

a) Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp I được thực hiện xét nghiệm và quản lý mẫu bệnh phẩm chứa hoặc nghi ngờ chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm và điều kiện của phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp I;

b) Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp II được thực hiện xét nghiệm và quản lý mẫu bệnh phẩm chứa hoặc nghi ngờ chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm và điều kiện của phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp I và cấp II;

c) Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III được thực hiện xét nghiệm và quản lý mẫu bệnh phẩm chứa hoặc nghi ngờ chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm và điều kiện của phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp I, cấp II và cấp III.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp độ an toàn sinh học phù hợp với kỹ thuật xét nghiệm.

3. Cơ sở xét nghiệm có phòng xét nghiệm an toàn sinh học phải đáp ứng các quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 61. Thực hành an toàn sinh học trong xét nghiệm và xét nghiệm trong giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm

1. Cấp độ phòng xét nghiệm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định này.

2. Việc thực hành an toàn sinh học trong xét nghiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Xét nghiệm trong giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm được phép sử dụng sản phẩm dùng trong y tế với mục đích nghiên cứu (Research Use Only - RUO), sản phẩm dùng trong phòng thí nghiệm (Laboratory Use Only - LUO) và chỉ được thực hiện tại đơn vị, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ về giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Điều 62. Bảo đảm an toàn cho người lấy mẫu, xét nghiệm và những người liên quan đối với việc xét nghiệm ngoài cơ sở xét nghiệm

1. Tuân thủ quy định về thực hành an toàn sinh học trong xét nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định này.

2. Tuân thủ quy định về thu thập, quản lý, sử dụng, tiêu hủy mẫu bệnh phẩm theo quy định tại Điều 63 Nghị định này.

Điều 63. Quản lý mẫu bệnh phẩm

1. Cơ sở xét nghiệm phải tuân thủ các quy định về quản lý mẫu bệnh phẩm.
2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm.

Điều 64. Đánh giá nguy cơ sinh học, các biện pháp kiểm soát nguy cơ trong phòng xét nghiệm và bảo vệ người làm việc trong cơ sở xét nghiệm

1. Phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp I, cấp II, cấp III phải tự thực hiện đánh giá nguy cơ sinh học để bảo đảm an toàn sinh học, áp dụng các biện pháp kiểm soát nguy cơ phù hợp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phòng ngừa, xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học:

a) Các mức độ sự cố an toàn sinh học bao gồm:

Sự cố an toàn sinh học mức độ ít nghiêm trọng là sự cố xảy ra trong phạm vi cơ sở xét nghiệm nhưng ít có nguy cơ làm lây nhiễm cho nhân viên xét nghiệm và cơ sở xét nghiệm có đủ khả năng để kiểm soát;

Sự cố an toàn sinh học mức độ nghiêm trọng là sự cố xảy ra trong phạm vi cơ sở xét nghiệm nhưng có nguy cơ cao làm lây nhiễm cho nhân viên xét nghiệm và cộng đồng hoặc sự cố mà cơ sở xét nghiệm không có đủ khả năng để kiểm soát;

b) Phòng ngừa sự cố an toàn sinh học:

Cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, phương án xử lý sự cố an toàn sinh học bao gồm các nội dung cơ bản sau: xác định nguy cơ xảy ra sự cố an toàn sinh học tại cơ sở xét nghiệm; các biện pháp, thiết bị, nhân lực cần thiết để xử lý sự cố; phương án phối hợp với các cơ quan có liên quan để ứng phó sự cố an toàn sinh học; đào tạo, tập huấn cho nhân viên của cơ sở xét nghiệm về các biện pháp phòng ngừa và xử lý sự cố an toàn sinh học;

Hàng năm, cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III phải tổ chức diễn tập phòng ngừa, xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học;

c) Xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học:

Nội dung chuyên môn về xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về y tế;

Trường hợp sự cố xảy ra tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp II và cấp III lan rộng, ảnh hưởng lớn đến cộng đồng dân cư hoặc an ninh quốc gia thì việc xử lý, khắc phục sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Việc bảo vệ người làm việc trong cơ sở xét nghiệm phải tuân thủ đầy đủ các biện pháp trong việc thực hành an toàn sinh học trong xét nghiệm, quản lý mẫu bệnh phẩm, phòng ngừa, xử lý và khắc phục sự cố an toàn sinh học theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Nghị định này và khoản 2 Điều này.

Điều 65. Kiểm tra an toàn sinh học

1. Nội dung: kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn sinh học trong xét nghiệm.

2. Trách nhiệm của cơ sở xét nghiệm: cơ sở xét nghiệm có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế tự kiểm tra an toàn sinh học phù hợp với đặc thù của cơ sở xét nghiệm, trình tự kiểm tra và thời gian kiểm tra.

3. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Kiểm tra hoặc phân cấp, ủy quyền kiểm tra định kỳ tối thiểu 01 năm một lần hoặc đột xuất việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn sinh học trong xét nghiệm của các cơ sở xét nghiệm;

b) Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện cơ sở xét nghiệm không thực hiện quy định của pháp luật về an toàn sinh học trong xét nghiệm phải tiến hành xử lý hoặc kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 7

BẢO ĐẢM AN NINH SINH HỌC TRONG XÉT NGHIỆM

Điều 66. Yêu cầu kỹ thuật bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm

1. Cơ sở xét nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về bảo đảm an ninh sinh học:

a) Có quy định bằng văn bản về kiểm soát ra vào khu vực xét nghiệm;

b) Tuân thủ quy định về thu thập, bảo quản, đóng gói, lưu giữ, sử dụng, trao đổi, tiêu hủy, vận chuyển mẫu bệnh phẩm bệnh truyền nhiễm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Cơ sở xét nghiệm có lưu giữ mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân thuộc Danh mục các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cần bảo đảm an ninh sinh học phải đáp ứng:

a) Các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ sở vật chất và kiểm soát tiếp cận:

Có hàng rào hoặc tường bảo vệ chống xâm nhập trái phép;

Phòng hoặc thiết bị lưu giữ mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân thuộc danh mục các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cần bảo đảm an ninh sinh học phải có khóa và đặt ở khu vực có kiểm soát tiếp cận;

Khu vực hoặc tủ lưu trữ dữ liệu liên quan đến mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân thuộc danh mục các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cần bảo đảm an ninh sinh học phải có khóa; máy tính lưu trữ dữ liệu này phải có biện pháp xác thực người dùng khi truy cập;

c) Nhân sự:

Có tối thiểu 01 nhân viên được phân công phụ trách bảo đảm an ninh sinh học và được tập huấn về bảo đảm an ninh sinh học;

Có văn bản phân quyền nhân sự được phép tiếp cận mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân và dữ liệu liên quan;

Nhân viên có liên quan được phổ biến về bảo đảm an ninh sinh học;

d) Thực hành bảo đảm an ninh sinh học:

Có danh sách mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân lưu giữ tại cơ sở xét nghiệm; danh sách mẫu bệnh phẩm phải cập nhật khi có thay đổi;

Có và thực hiện quy định giám sát đối với người không thuộc nhân sự phòng xét nghiệm khi có mặt trong khu vực phòng xét nghiệm;

Có và thực hiện quy trình đánh giá nguy cơ an ninh sinh học; xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm soát nguy cơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 67 Nghị định này;

Có và thực hiện quy định kiểm kê ít nhất mỗi năm một lần đối với mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân; thiết bị sử dụng để xét nghiệm mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân; thiết bị bảo quản, lưu giữ mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân. Thông tin kiểm kê bao gồm tối thiểu các nội dung: danh sách mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân; tên thiết bị, người quản lý và người được tiếp cận; vị trí và số lượng lưu giữ; thực hiện báo cáo danh sách mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Nghị định này;

Có và thực hiện quy trình sao lưu và bảo vệ dữ liệu liên quan đến mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân;

Có và thực hiện quy trình xử lý chất thải có chứa tác nhân trước khi đưa ra khỏi cơ sở xét nghiệm;

Có và thực hiện quy trình tự kiểm tra an ninh sinh học ít nhất mỗi năm một lần;

Có và thực hiện quy trình vận chuyển, chuyển giao mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân trong nội bộ cơ sở và ra ngoài cơ sở khi được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo cơ sở xét nghiệm; trường hợp chuyển giao, cơ sở tiếp nhận phải đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Danh mục các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cần bảo đảm an ninh sinh học.

Điều 67. Đánh giá nguy cơ và áp dụng các biện pháp kiểm soát nguy cơ an ninh sinh học

1. Cơ sở xét nghiệm phải thực hiện đánh giá nguy cơ an ninh sinh học ít nhất mỗi năm một lần và khi có thay đổi về nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị, quy trình kỹ thuật, khi tiếp nhận mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân mới.

2. Cơ sở xét nghiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp kiểm soát nguy cơ phù hợp với kết quả đánh giá nguy cơ.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc báo cáo, đánh giá nguy cơ, các biện pháp kiểm soát nguy cơ về an ninh sinh học.

Điều 68. Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm

1. Nội dung: kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm.

2. Trách nhiệm của cơ sở xét nghiệm: cơ sở xét nghiệm có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế tự kiểm tra an ninh sinh học phù hợp với đặc thù của cơ sở xét nghiệm, trình tự kiểm tra và thời gian kiểm tra.

3. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Kiểm tra hoặc phân cấp, ủy quyền kiểm tra định kỳ tối thiểu 01 năm một lần hoặc đột xuất các cơ sở xét nghiệm trên địa bàn về việc thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm;

b) Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện cơ sở xét nghiệm không thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm, phải yêu cầu cơ sở xét nghiệm khắc phục hoặc yêu cầu tiêu huỷ hoặc chuyển giao mẫu bệnh phẩm chứa tác nhân thuộc Danh mục các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho cơ sở khác đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học để tiếp nhận và lưu giữ.

Chương IV

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, LỘ TRÌNH ƯU TIÊN, CƠ SỞ TỔ CHỨC KHÁM VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ HOẶC KHÁM SÀNG LỌC MIỄN PHÍ

Điều 69. Phạm vi và đối tượng khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí

1. Phạm vi nội dung chuyên môn (danh mục dịch vụ) khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Đối tượng được hưởng chính sách khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần gồm:

a) Người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người có công, người mắc bệnh mạn tính, người sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã đảo, đặc khu và không thuộc quy định tại các điểm b, c và d khoản này;

b) Trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non, học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Người lao động;

d) Các đối tượng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý;

đ) Các đối tượng không thuộc quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản này.

Điều 70. Lộ trình ưu tiên khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí

1. Từ năm 2026:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần cho đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 69 Nghị định này;

b) Cơ sở giáo dục tiếp tục tổ chức kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo quy định của pháp luật về công tác y tế trường học;

c) Người sử dụng lao động tiếp tục tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp cho đối tượng người lao động thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng tiếp tục tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo quy định của pháp luật;

đ) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và nguồn huy động hợp pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 69 Nghị định này.

2. Việc tổ chức hoạt động khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 69 Nghị định này được thực hiện phối hợp giữa hoạt động khám bệnh nghề nghiệp hoặc khám sức khỏe hoặc khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc hoặc kiểm tra sức khỏe đầu năm học hoặc khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật để khám bệnh miễn phí và hoàn thành việc tạo lập sổ sức khỏe điện tử cho toàn bộ người dân.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, khả năng cân đối ngân sách địa phương và nguồn huy động hợp pháp, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc mở rộng phạm vi nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí trên địa bàn.

Điều 71. Cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí

1. Cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Cơ sở tổ chức khám sàng lọc là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung khám sàng lọc.

3. Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc theo hình thức khám bệnh, chữa bệnh lưu động.

4. Cơ sở tổ chức kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo quy định của pháp luật về công tác y tế trường học.

Điều 72. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Phòng bệnh, trong đó:

1. Ngân sách nhà nước chi trả cho đối tượng quy định tại các điểm a, d và đ khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Kinh phí chi trả cho hoạt động kiểm tra sức khỏe đầu năm học cho đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo quy định của pháp luật về công tác y tế trường học.

3. Người sử dụng lao động chi trả chi phí khám sức khỏe định kỳ cho người lao động quy định tại điểm c khoản 2 Điều 69 Nghị định này theo quy định pháp luật về lao động, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho một số đối tượng trong các đối tượng quy định tại các điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 69 Nghị định này và lộ trình ưu tiên theo lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế phù hợp với khả năng cân đối của Quỹ bảo hiểm y tế, ngân sách nhà nước chi trả cho các đối tượng và phần chi phí Quỹ bảo hiểm y tế chưa chi trả.

Điều 73. Lập dự toán chi phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Căn cứ danh sách đối tượng quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 69 Nghị định này, lộ trình thực hiện, phạm vi nội dung chuyên môn khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi dự kiến thực hiện khám, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập dự toán chi phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc với mức tổng chi phí khám cho người dân không vượt quá 350.000 đồng/người/lần/năm.

2. Căn cứ khả năng bảo đảm của ngân sách nhà nước và điều kiện kinh tế xã hội của từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Y tế đề xuất điều chỉnh danh mục dịch vụ khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí cho người dân và báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh mức tổng chi phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền điều chỉnh tăng mức tổng chi phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 74. Tổ chức thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí

1. Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân sử dụng người lao động theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015 phải tổ chức thực hiện rà soát, lập danh sách người lao động theo thẩm quyền quản lý, bố trí kinh phí, giới thiệu hoặc hướng dẫn người lao động đến Trạm Y tế cấp xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người lao động đăng ký khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định để thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí.

2. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện rà soát, lập danh sách người dân theo thẩm quyền quản lý tại địa phương (trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này); giới thiệu hoặc hướng dẫn người dân đến Trạm Y tế cấp xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người dân đăng ký khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác theo quy định để thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí.

3. Trường hợp Trạm Y tế cấp xã không đủ điều kiện khám sức khỏe định kỳ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn chủ động phối hợp, hỗ trợ chuyên môn hoặc chọn Trạm Y tế cấp xã làm địa điểm khám sức khỏe lưu động theo quy định.

4. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Tiếp nhận, phân nhóm đối tượng ưu tiên và sắp xếp lịch khám bảo đảm phù hợp, tránh quá tải và thuận tiện cho người dân;

b) Tổ chức khám đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế để đánh giá tình trạng sức khỏe hoặc phân loại sức khỏe; phát hiện sớm nguy cơ mắc bệnh và người mắc bệnh theo nhóm đối tượng; tư vấn chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phù hợp để khám và điều trị kịp thời;

c) Kết quả khám được tổng hợp, đánh giá và lập sổ sức khỏe điện tử; gửi liên thông, chia sẻ dữ liệu khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí giữa cơ sở dữ liệu về khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế, hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế; tích hợp trên ứng dụng VNeID theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ các quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Phòng bệnh, Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành về khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn y tế thuộc, trực thuộc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí trên địa bàn; báo cáo kế hoạch triển khai và kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hàng năm.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh tổng hợp, xây dựng kế hoạch triển khai; hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật, nguồn nhân lực, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí; báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh cho Bộ Y tế và Bộ Tài chính hằng năm.

7. Bộ Y tế ban hành chuẩn, định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ cho khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁT HIỆN SỚM, DỰ PHÒNG VÀ QUẢN LÝ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 75. Tổ chức thực hiện phát hiện sớm bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng

1. Đối với trẻ em, học sinh, sinh viên, việc phát hiện sớm bệnh không lây nhiễm được thực hiện trong quá trình kiểm tra sức khỏe đầu năm học, khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc bệnh, tật và khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối với người lao động, đối tượng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, việc phát hiện sớm bệnh không lây nhiễm được lồng ghép trong quá trình khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp và khám bệnh, chữa bệnh.

3. Đối với người cao tuổi, việc phát hiện sớm bệnh không lây nhiễm được thực hiện trong quá trình khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc và khám bệnh, chữa bệnh.

4. Đối với các nhóm đối tượng khác tại cộng đồng, việc phát hiện sớm bệnh không lây nhiễm được thực hiện trong quá trình khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc và khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 76. Tổ chức thực hiện dự phòng bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng

1. Các biện pháp dự phòng bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng thông qua:

- a) Phòng, chống các yếu tố nguy cơ;
- b) Truyền thông, giáo dục sức khỏe, tư vấn thay đổi hành vi cá nhân;
- c) Điều trị dự phòng bệnh không lây nhiễm.

2. Nội dung thực hiện các biện pháp dự phòng bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng:

- a) Phòng, chống các yếu tố nguy cơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Luật Phòng bệnh;

b) Truyền thông, giáo dục sức khỏe, tư vấn thay đổi hành vi cá nhân, bao gồm: dinh dưỡng hợp lý; đọc nhãn dinh dưỡng trước khi mua thực phẩm; tăng cường hoạt động thể lực; kiểm soát cân nặng; phòng, chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia; giảm tiêu thụ muối, đường và chất béo không có lợi; kiểm soát căng thẳng kéo dài, giảm thiểu phơi nhiễm với các yếu tố ô nhiễm môi trường và các yếu tố nguy cơ khác;

c) Điều trị dự phòng bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Kinh phí và trách nhiệm thực hiện:

a) Kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 41 và Điều 43 Luật Phòng bệnh;

b) Trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Phòng bệnh.

Điều 77. Tổ chức thực hiện quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng

1. Đối tượng quản lý:

a) Người có nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm có một trong các yếu tố nguy cơ quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Phòng bệnh;

b) Người mắc bệnh không lây nhiễm.

2. Nội dung tổ chức thực hiện:

a) Quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân, tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe, thay đổi hành vi cá nhân cho người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Khám, cấp phát thuốc, tư vấn thay đổi hành vi, lập và quản lý hồ sơ bệnh án ngoại trú theo quy định để kiểm soát yếu tố nguy cơ, phòng ngừa tiến triển thành bệnh không lây nhiễm cho người có nguy cơ cần điều trị dự phòng;

c) Khám, cấp phát thuốc, tư vấn tuân thủ điều trị, theo dõi tình trạng sức khỏe để kiểm soát các yếu tố nguy cơ tăng nặng bệnh và dự phòng các biến chứng nguy hiểm, lập và quản lý hồ sơ bệnh án ngoại trú theo quy định cho người quy định tại khoản b Điều này;

d) Chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi vượt quá năng lực chuyên môn theo quy định;

đ) Phối hợp giữa cơ sở y tế và gia đình trong việc quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng.

3. Trách nhiệm thực hiện:

a) Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo triển khai quản lý bệnh tại cộng đồng;

b) Trạm Y tế cấp xã chủ trì phối hợp với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các tổ chức liên quan thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ PHÒNG MẮC RỐI LOẠN
TÂM THẦN TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 78. Dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng

1. Thông tin, giáo dục truyền thông về dự phòng mắc rối loạn tâm thần.
2. Phát hiện sớm người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần.
3. Quản lý, theo dõi và hỗ trợ tâm lý, xã hội.

Điều 79. Thông tin, giáo dục truyền thông về dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng

1. Đối tượng

Tất cả người dân, trong đó ưu tiên cho các đối tượng sau:

- a) Học sinh, sinh viên;
- b) Người lao động;
- c) Phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con dưới 24 tháng tuổi, trẻ em;
- d) Người cao tuổi, người khuyết tật;
- đ) Người có sang chấn tâm lý sau sự cố, thảm họa;
- e) Người mắc bệnh mạn tính;
- g) Gia đình có người mắc rối loạn tâm thần.

2. Nội dung:

a) Truyền thông giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về các yếu tố nguy cơ, các biện pháp dự phòng; dấu hiệu lâm sàng; cách tiếp cận dịch vụ và giảm kỳ thị, phân biệt đối xử với người mắc rối loạn tâm thần;

b) Hướng dẫn xây dựng môi trường sống, học tập và làm việc có lợi cho sức khỏe tâm thần, tư vấn, hỗ trợ tâm lý, hướng dẫn kỹ năng sống, kỹ năng kiểm soát căng thẳng tâm lý, kiểm soát yếu tố nguy cơ và thúc đẩy các yếu tố có lợi cho sức khỏe tâm thần tại cộng đồng.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tổ chức thực hiện thông tin, giáo dục, truyền thông về dự phòng mắc rối loạn tâm thần theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và xây dựng môi trường sống, học tập, làm việc có lợi cho sức khỏe tâm thần, ngăn ngừa bạo lực.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn về y tế trên địa bàn quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan công an; cơ quan giáo dục và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;

- b) Quản lý các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia triển khai hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;
- c) Giám sát, theo dõi, đánh giá, tổng kết và báo cáo kết quả hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng.

Điều 80. Tổ chức phát hiện sớm người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần

Tổ chức phát hiện sớm người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng được thông qua:

- 1. Khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc theo quy định tại Chương IV Nghị định này.
- 2. Khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 81. Tổ chức quản lý, theo dõi và hỗ trợ tâm lý, xã hội cho người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần

1. Trạm Y tế cấp xã, cơ sở khám bệnh chữa bệnh và cơ sở có liên quan tổ chức quản lý, theo dõi và hỗ trợ tâm lý, xã hội cho người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các cơ sở có liên quan thực hiện tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người có nguy cơ mắc rối loạn tâm thần khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có ít nhất 01 người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh được tập huấn về tâm thần, tâm lý lâm sàng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;
- b) Địa điểm thực hiện tư vấn bảo đảm riêng tư;
- c) Có bàn, ghế và tài liệu truyền thông phục vụ cho việc tư vấn và hỗ trợ tâm lý.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUẢN LÝ, CHĂM SÓC Y TẾ, XÃ HỘI CHO NGƯỜI MẮC RỐI LOẠN TÂM THẦN TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 82. Quản lý người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng

1. Đối tượng rối loạn tâm thần được quản lý tại cộng đồng là những người bệnh đã được chẩn đoán và có tình trạng ổn định, có khả năng sinh hoạt tại gia đình, không cần điều trị nội trú.

2. Nội dung:

- a) Lập danh sách và quản lý hồ sơ sức khỏe đối với người mắc rối loạn tâm thần;
- b) Khám, cấp phát thuốc, theo dõi tình trạng sức khỏe tâm thần; hướng dẫn người bệnh và gia đình thực hiện chăm sóc, điều trị và phục hồi chức năng theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Phát hiện sớm dấu hiệu tái phát hoặc diễn biến bất thường của bệnh để kịp thời tư vấn, chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh khi cần thiết;

d) Tư vấn, hỗ trợ tâm lý.

3. Tổ chức thực hiện:

a) Trạm Y tế cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình quản lý người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;

b) Cơ sở giáo dục, gia đình, người chăm sóc người mắc rối loạn tâm thần có trách nhiệm phối hợp với cơ sở y tế, cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong việc quản lý người mắc rối loạn tâm thần.

4. Trạm Y tế cấp xã bố trí nhân sự thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 83. Tổ chức thực hiện chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng

1. Nội dung thực hiện chăm sóc y tế cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng:

a) Hướng dẫn, theo dõi, giám sát hỗ trợ việc tuân thủ điều trị theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại gia đình;

b) Tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người mắc rối loạn tâm thần và gia đình nhằm nâng cao khả năng tự chăm sóc, quản lý bệnh và thích ứng với cuộc sống.

2. Nội dung thực hiện chăm sóc xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng:

a) Hướng dẫn người mắc rối loạn tâm thần tham gia các hoạt động học tập, lao động và sinh hoạt xã hội phù hợp với khả năng và tình trạng sức khỏe;

b) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ hòa nhập cộng đồng; giảm kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người mắc rối loạn tâm thần.

3. Tổ chức thực hiện chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng:

a) Trạm Y tế cấp xã tổ chức thực hiện chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;

b) Tăng cường sự phối hợp giữa cơ sở y tế, chính quyền địa phương, cơ quan công an, các tổ chức và gia đình trong việc hỗ trợ người mắc rối loạn tâm thần phục hồi chức năng và hòa nhập cộng đồng.

4. Các yêu cầu kỹ thuật:

a) Nhân viên y tế, nhân viên công tác xã hội được tập huấn về chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;

b) Bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị và tài liệu chuyên môn phục vụ hoạt động chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Bảo đảm kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương VIII

CAN THIỆP DINH DƯỠNG THEO LÚA TUỔI, ĐỐI TƯỢNG PHÙ HỢP VỚI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP DINH DƯỠNG TRONG PHÒNG BỆNH ĐỐI VỚI PHỤ NỮ CÓ THAI, BÀ MẸ CHO CON BÚ VÀ TRẺ EM

Điều 84. Can thiệp dinh dưỡng theo lứa tuổi, đối tượng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng

1. Phụ nữ có thai và bà mẹ cho con bú thực hiện bổ sung vi chất dinh dưỡng, bao gồm: sắt, kẽm, acid folic và các vi chất dinh dưỡng khác.

2. Trẻ em:

a) Thực hiện nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn đối với trẻ em dưới 06 tháng tuổi và tiếp tục duy trì nuôi con bằng sữa mẹ cho đến 24 tháng tuổi;

b) Thực hiện ăn bổ sung hợp lý đối với trẻ em từ 06 tháng tuổi đến dưới 24 tháng tuổi;

c) Thực hiện bổ sung vi chất dinh dưỡng đối với trẻ em mắc bệnh liên quan đến dinh dưỡng và trẻ em thuộc cộng đồng có nguy cơ cao, bao gồm: vitamin A, sắt, kẽm và các vi chất khác;

d) Thực hiện bữa ăn học đường cho trẻ em tại cơ sở giáo dục theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

đ) Phát hiện sớm, điều trị dự phòng theo phác đồ và quản lý đối với trẻ suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng.

3. Người trong độ tuổi lao động thực hiện dinh dưỡng hợp lý theo mức độ hoạt động thể lực theo loại hình lao động.

4. Người cao tuổi thực hiện dinh dưỡng hợp lý theo tình trạng sức khỏe, bệnh lý.

5. Việc thực hiện các can thiệp dinh dưỡng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 85. Nhà nước hỗ trợ thực hiện các biện pháp dinh dưỡng trong phòng bệnh đối với phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú và trẻ em

1. Phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 Luật Phòng bệnh được hỗ trợ thực hiện các biện pháp dinh dưỡng sau:

a) Các biện pháp dinh dưỡng quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 34 Luật Phòng bệnh;

b) Bổ sung vi chất dinh dưỡng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Trẻ em thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 Luật Phòng bệnh được hỗ trợ thực hiện các biện pháp dinh dưỡng sau:

a) Các biện pháp dinh dưỡng quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 34 Luật Phòng bệnh;

b) Bổ sung vi chất dinh dưỡng đối với trẻ em mắc bệnh liên quan đến dinh dưỡng và trẻ em thuộc cộng đồng có nguy cơ cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Phát hiện sớm, điều trị dự phòng và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính cho trẻ em dưới 05 tuổi tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, khả năng cân đối ngân sách và nguồn huy động của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ thực hiện các biện pháp dinh dưỡng trong phòng bệnh đối với phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú và trẻ em quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 Luật Phòng bệnh ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Kinh phí thực hiện các biện pháp dinh dưỡng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật Phòng bệnh.

Chương IX **CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ĐỂ PHÒNG BỆNH**

Mục 1

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC LÀM CÔNG TÁC PHÒNG BỆNH

Điều 86. Chính sách hỗ trợ, cấp học bổng đối với người học đại học, sau đại học thuộc lĩnh vực y học dự phòng, y tế công cộng, dinh dưỡng

1. Đối tượng hỗ trợ, cấp học bổng:

a) Sinh viên, học viên của chương trình đào tạo cấp văn bằng cử nhân, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa, y tế công cộng, dinh dưỡng tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe của Nhà nước có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng được Nhà nước cấp học bổng khuyến khích học tập.

Học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên, học viên tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe của tư nhân được thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Học viên sau đại học của chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa (sau đây gọi chung là học viên) tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ học phí và hỗ trợ chi phí sinh hoạt;

c) Học viên của chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa, y tế công cộng, dinh dưỡng là người đang làm việc tại Trạm Y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng tại khu

vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Nhà nước cấp học bổng chính sách;

d) Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho sinh viên, học viên.

2. Trình tự, thủ tục cấp, xét học bổng; nguyên tắc hỗ trợ, cấp học bổng được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Mức hỗ trợ, cấp học bổng:

a) Hỗ trợ học phí:

Hỗ trợ học phí được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 238/2025/NĐ-CP);

Học viên tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe của tư nhân phải đóng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của nhà nước;

b) Mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm (sau đây viết tắt là Nghị định số 116/2020/NĐ-CP) và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm (sau đây viết tắt là Nghị định số 60/2025/NĐ-CP);

c) Mức học bổng khuyến khích học tập được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục (sau đây viết tắt là Nghị định số 66/2026/NĐ-CP);

d) Mức học bổng chính sách:

Đối với học viên là người đang làm việc tại Trạm Y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng tại khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở/tháng;

Đối với học viên là người đang làm việc tại Trạm Y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: mức học bổng bằng 100% mức lương cơ sở/tháng.

4. Nguồn kinh phí thực hiện, việc lập dự toán, chi trả kinh phí hỗ trợ, cấp học bổng, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí, bồi hoàn kinh phí, thủ tục đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt và học bổng chính sách thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP, Nghị định số 116/2020/NĐ-CP, Nghị định số 60/2025/NĐ-CP, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

Điều 87. Xác định nhu cầu đào tạo, giao nhiệm vụ, đặt hàng

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, xác định nhu cầu tuyển dụng và đào tạo học viên sau đại học của chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa cho năm tuyển sinh gửi cơ sở giáo dục được phép đào tạo trước ngày 31 tháng 01 hằng năm và công khai trên các phương tiện thông tin, truyền thông.

2. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh xác định hằng năm theo quy định, cơ sở giáo dục thông báo công khai rộng rãi cho các địa phương, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào tạo học viên sau đại học và thông báo lên cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

3. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh xác định hằng năm của các cơ sở giáo dục và nhu cầu đào tạo của địa phương, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng có nhu cầu quyết định thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo với cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức sau:

a) Thực hiện giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học các chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa cho cơ sở giáo dục trực thuộc;

b) Đặt hàng đào tạo sau đại học các chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa cho cơ sở giáo dục đã được phép đào tạo.

4. Quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đào tạo giữa cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng với các cơ sở giáo dục phải căn cứ trên cơ sở nhu cầu và kế hoạch đào tạo sau đại học các chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa theo từng năm, phù hợp với lộ trình kế hoạch phát triển giáo dục, kế hoạch đào tạo nhân lực y tế hằng năm và dài hạn của địa phương.

5. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo học viên sau đại học các chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Mục 2

NỘI DUNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÔNG TÁC PHÒNG BỆNH

Điều 88. Kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác phòng bệnh

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm chi đầu tư phát triển cho công tác phòng bệnh, bao gồm xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng bảo đảm đồng bộ với các khu dân cư, cộng đồng, gắn với đầu tư, nâng cấp thiết bị cho các cơ sở y tế dự phòng theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành đối với các nội dung, nhiệm vụ sau:

a) Bảo đảm 100% chi hoạt động thường xuyên của cơ sở y tế dự phòng: chi tiền lương, tiền thưởng, tiền công, phụ cấp, phụ cấp đặc thù, ưu đãi theo nghề, các khoản đóng góp theo chế độ; chi vận hành, hành chính, duy tu bảo dưỡng, hiệu chuẩn, kiểm định, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất, thiết bị, quản lý chất lượng và các nội dung chi thường xuyên khác;

b) Chi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phòng, chống bệnh không lây nhiễm; phòng, chống rối loạn tâm thần; dinh dưỡng trong phòng bệnh; tai nạn thương tích; vệ sinh sức khỏe môi trường, vệ sinh sức khỏe cơ quan, trường học;

c) Chi khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc: bảo đảm kinh phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân ít nhất mỗi năm một lần theo lộ trình, nhóm đối tượng ưu tiên tại Chương IV Nghị định này theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Chi phát triển nguồn nhân lực phòng bệnh: chi cấp học bổng chính sách, hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho người học sau đại học thuộc lĩnh vực y học dự phòng, y tế công cộng, dinh dưỡng theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Ngân sách nhà nước bảo đảm chi đột xuất, chi đặc thù trong công tác phòng, chống dịch bệnh và các nội dung, nhiệm vụ phát sinh mới trong công tác phòng bệnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

4. Công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí ngân sách trung ương để thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này;

b) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế, Bộ Tài chính thực hiện hướng dẫn tài chính, nội dung chi, mức chi cho hoạt động phòng bệnh quy định tại Nghị định này.

Mục 3

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÒNG BỆNH

Điều 89. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân

1. Quỹ phòng bệnh là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên từ nguồn của Quỹ phòng bệnh, trực thuộc Bộ Y tế.

2. Quỹ phòng bệnh có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quyết định thành lập và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng bệnh.

Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ phòng bệnh

1. Thực hiện mục tiêu hoạt động của Quỹ phòng bệnh trong công tác phòng bệnh; xây dựng kế hoạch tài chính, tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự theo thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Điều 43 Luật Phòng bệnh và tại Nghị định này.

2. Xét duyệt dự án, nhiệm vụ, hoạt động, đối tượng được hỗ trợ, tài trợ; quyết định mức hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ phòng bệnh và quy chế hỗ trợ, tài trợ của Quỹ phòng bệnh (nếu có).

3. Huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ phòng bệnh theo quy định của pháp luật. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ phòng bệnh được gửi tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tùy thuộc kinh phí tạm thời nhàn rỗi để quyết định kỳ hạn gửi phù hợp (có kỳ hạn, không kỳ hạn).

4. Phân bổ kinh phí của Quỹ phòng bệnh để hỗ trợ cho các hoạt động phòng bệnh trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng bệnh thuộc Bộ Y tế.

5. Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ phòng bệnh và báo cáo tài chính hằng năm theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất theo thẩm quyền đối với việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ phòng bệnh; thu hồi nguồn hỗ trợ, tài trợ đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn lực hỗ trợ từ Quỹ phòng bệnh không đúng quy định.

7. Chi phí quản lý của Quỹ phòng bệnh: chi phí hoạt động thường xuyên (không bao gồm nội dung chi chuyên môn) của Quỹ phòng bệnh được trích tối đa 5% của khoản đóng góp bắt buộc 2% trên giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế và pháp luật có liên quan.

Điều 91. Cơ cấu tổ chức của Quỹ phòng bệnh

1. Quỹ phòng bệnh gồm Ban lãnh đạo, Ban kiểm soát và các phòng, ban chuyên môn.

2. Ban kiểm soát có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Y tế giám sát hoạt động của Quỹ phòng bệnh; Ban kiểm soát không thay thế chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng tư vấn có chức năng tư vấn, hỗ trợ quản lý, định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động và giám sát hoạt động của Quỹ phòng bệnh được Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập khi cần thiết.

4. Người lao động của Quỹ phòng bệnh gồm: viên chức và người lao động khác theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 92. Nội dung chi của Quỹ phòng bệnh

1. Chi cho các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá:

a) Xây dựng nội dung và tổ chức giáo dục về tác hại và phòng, chống tác hại của thuốc lá trong các cơ sở giáo dục; truyền thông về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Xây dựng, triển khai môi trường cộng đồng, cơ quan, tổ chức không khói thuốc lá và tổ chức các chiến dịch, sáng kiến về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

c) Tổ chức cai nghiện thuốc lá;

d) Nghiên cứu đưa ra những bằng chứng phục vụ cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá;

đ) Xây dựng, hỗ trợ hoạt động, nâng cao năng lực cho mạng lưới cộng tác viên và cán bộ tham gia hoạt động về phòng, chống tác hại của thuốc lá;

e) Nghiên cứu các giải pháp chuyển đổi ngành, nghề cho người trồng cây thuốc lá;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi hỗ trợ cho các hoạt động khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí:

a) Khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí; kiểm tra sức khỏe đầu năm học, khám sàng lọc bệnh, tật;

b) Truyền thông về khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân;

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí.

3. Chi hỗ trợ cho các hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm:

a) Phòng, chống các yếu tố nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm;

b) Thực hiện dự phòng bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng;

c) Thực hiện quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng.

4. Chi hỗ trợ cho các hoạt động phòng, chống rối loạn tâm thần:

a) Phòng, chống các yếu tố nguy cơ rối loạn tâm thần;

- b) Quản lý người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;
- c) Thực hiện quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng;

5. Chi hỗ trợ cho các hoạt động thực hiện dinh dưỡng trong phòng bệnh:

- a) Đánh giá, theo dõi về tình trạng dinh dưỡng;
- b) Tư vấn, hướng dẫn dinh dưỡng hợp lý;
- c) Thông tin, giáo dục, truyền thông về dinh dưỡng hợp lý;
- d) Can thiệp dinh dưỡng theo từng lứa tuổi, từng đối tượng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng;
- đ) Các biện pháp thực hiện dinh dưỡng trong phòng bệnh khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

6. Chi hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phòng bệnh:

- a) Thống nhất, tích hợp, liên thông dữ liệu giữa các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng bệnh bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin;
- b) Nghiên cứu, đánh giá, ứng dụng khoa học, công nghệ, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu về hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá; phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phòng, chống bệnh không lây nhiễm; phòng, chống rối loạn tâm thần; dinh dưỡng trong phòng bệnh; dự phòng và sơ cứu, cấp cứu thương tích tại cộng đồng;

- c) Hỗ trợ cho các Hội đồng chuyên môn trong phòng bệnh;
- d) Hỗ trợ cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học đại học thuộc lĩnh vực y học dự phòng, y tế công cộng, dinh dưỡng.

7. Chi hỗ trợ cho các hoạt động hợp tác quốc tế về phòng bệnh:

- a) Học tập kinh nghiệm quốc tế về phòng bệnh;
- b) Tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm quốc tế về phòng bệnh.

8. Thực hiện một số dịch vụ y tế dự phòng để phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phòng, chống bệnh không lây nhiễm; phòng, chống rối loạn tâm thần; dinh dưỡng trong phòng bệnh và dịch vụ y tế dự phòng khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

Điều 93. Quản lý tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán của Quỹ phòng bệnh

1. Cơ chế, thủ tục thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc vào Quỹ phòng bệnh; nội dung chi, mức chi đối với hoạt động Quỹ phòng bệnh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Chế độ báo cáo kế toán, quyết toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Thực hiện công khai số thu (khoản đóng góp bắt buộc 2% trên giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, nhập khẩu thuốc lá; nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện, hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cá nhân, tổ chức nước ngoài; các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật) và số chi, số dư Quỹ phòng bệnh hằng năm.

3. Hằng năm, Quỹ phòng bệnh có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi năm trước và dự kiến thu, chi năm kế hoạch gửi Bộ Y tế cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước để tổng hợp chung gửi Bộ Tài chính theo quy định; gửi báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính về Bộ Y tế để tổng hợp chung báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

4. Định kỳ 03 năm một lần, Bộ Y tế báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội về kết quả hoạt động và việc quản lý, sử dụng Quỹ phòng bệnh.

Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 49 và khoản 3 Điều 60 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

3. Các điều 66, 67 và 68 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

4. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, bao gồm:

a) Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

b) Khoản 1 và khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 15; khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

c) Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

d) Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù;

đ) Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

e) Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm.

g) Quyết định số 56/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định thẩm quyền thành lập, tổ chức và hoạt động của ban chỉ đạo chống dịch các cấp;

h) Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định điều kiện công bố dịch, công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm;

i) Quyết định số 47/2013/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá;

k) Quyết định số 26/2023/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Phụ lục quy định thời gian ủ bệnh trung bình và thời gian không phát hiện thêm trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm làm căn cứ để công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm ban hành kèm theo Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2016;

l) Chỉ thị số 23/2006/CT-TTg ngày 12 tháng 07 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác y tế trong các trường học.

5. Các quy định sau đây có hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2027:

a) Điều kiện kinh doanh liên quan đến dịch vụ tiêm chủng quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP;

b) Điều kiện kinh doanh liên quan đến an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm quy định tại các điều 5, 6 và 7 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

c) Thủ tục công bố đủ điều kiện thực hiện dịch vụ tiêm chủng được quy định tại Điều 11 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP;

d) Thủ tục cấp mới, cấp lại, tự công bố và thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học được quy định tại các điều 11, 12, 13 và 14 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

đ) Khoản 1 và khoản 2 Điều 14; khoản 1 và khoản 3 Điều 15; khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

6. Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu như sau:

“g) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (bao gồm cả vật tư tiêm chủng), linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp cần triển khai ngay nhằm phục vụ công tác phòng, chống dịch theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về y tế hoặc chính quyền các cấp) hoặc thông tin dịch bệnh đối với bệnh truyền nhiễm hoặc địa phương thông tin dịch bệnh đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật;”.

Điều 95. Quy định chuyển tiếp

1. Các hoạt động khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai tại các địa phương trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo nội dung, kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Cơ sở tiêm chủng đã được công bố đủ điều kiện tiêm chủng, cơ sở xét nghiệm đã được công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II hoặc đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học cấp III trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện mà không phải thực hiện công bố, chứng nhận. Trường hợp có thay đổi tên hoặc địa chỉ hoặc người đứng đầu thì thực hiện theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 5 Điều 94 Nghị định này tại thời điểm công bố, chứng nhận.

Điều 96. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 97. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn và theo dõi thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục I
QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THỰC HIỆN, KẾT THÚC KHOANH VÙNG,
KIỂM SOÁT, NGĂN CHẶN SỰ LÂY LAN DỊCH BỆNH
(Kèm theo Nghị định số 165/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Quyết định về việc thực hiện khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh
Mẫu số 02	Quyết định về việc kết thúc khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh
Mẫu số 03	Quyết định xác nhận đáp ứng điều kiện chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm

ỦY BAN NHÂN DÂN
....⁽¹⁾....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thực hiện khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn
sự lây lan dịch bệnh....⁽³⁾....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....⁽¹⁾....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Trạm Y tế....⁽¹⁾....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thiết lập khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh đối với khu vực có dịch để phòng, chống dịch bệnh....⁽³⁾...., cụ thể như sau:

1. Phạm vi khoanh vùng:⁽⁴⁾....

2. Thời gian áp dụng:⁽⁵⁾....

Điều 2. Trong thời gian thiết lập khoanh vùng, thực hiện các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh đối với phạm vi khoanh vùng, cụ thể như sau:
.....⁽⁶⁾.....

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trạm Y tế....⁽¹⁾.....:

2. Công an....⁽¹⁾..... và lực lượng dân quân tự vệ:

3. Các cơ sở y tế trên địa bàn (nếu có):

4. Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ thiết yếu:

¹ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ tên bệnh truyền nhiễm.

⁴ Ghi rõ phạm vi khoanh vùng: mô tả chi tiết thôn, xóm, khu phố, xã, phường... bao gồm bao nhiêu hộ, bao nhiêu nhân khẩu.

⁵ Ghi rõ thời gian áp dụng: ngày, kể từ ... giờ ... phút ngày .../.../... đến ... giờ ... phút ngày .../.../...

⁶ Ghi rõ các biện pháp, cụ thể như sau: 1. Thiết lập các chốt kiểm soát ra, vào phạm vi khoanh vùng. 2. Thực hiện các biện pháp y tế trong phạm vi khoanh vùng để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh. 3. Bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự, an sinh xã hội trong phạm vi khoanh vùng. 4. Thực hiện các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm, phòng thủ dân sự và pháp luật có liên quan, phù hợp với tính chất, mức độ dịch bệnh truyền nhiễm và yêu cầu thực tiễn.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan khác:

.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ... giờ ... phút ngày/...../.....

Điều 5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

-

- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

daohonglan_Dao Hong Lan_19/05/2026 14:45:30

ỦY BAN NHÂN DÂN
....⁽¹⁾....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kết thúc khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh
....⁽³⁾....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....⁽¹⁾.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân⁽¹⁾.... về việc thực hiện khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh....⁽³⁾....;

Xét diễn biến tình hình dịch bệnh và kết quả kiểm soát dịch tại khu vực khoanh vùng;

Theo đề nghị của Giám đốc Trạm Y tế.....⁽¹⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kết thúc việc khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh....⁽³⁾.....

1. Kết thúc việc khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh đối với khu vực đã được thiết lập theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân⁽¹⁾....

2. Phạm vi khu vực kết thúc khoanh vùng:⁽⁴⁾.....

3. Thời điểm kết thúc: kể từ ... giờ ... phút ngày/...../.....

Điều 2. Kết thúc các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh đối với phạm vi khoanh vùng tại Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân....⁽¹⁾....

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trạm Y tế.....⁽¹⁾.....:

¹ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ tên bệnh truyền nhiễm.

⁴ Ghi rõ phạm vi khoanh vùng: mô tả chi tiết thôn, xóm, khu phố, xã, phường... bao gồm bao nhiêu hộ, bao nhiêu nhân khẩu.

2. Công an.....⁽¹⁾..... và lực lượng dân quân tự vệ:.....
3. Các cơ sở y tế trên địa bàn (nếu có):
4. Các đơn vị, tổ chức cung ứng dịch vụ thiết yếu:
5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan khác:

.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ...giờ...phút, ngày.... tháng..... năm....

Điều 5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
....⁽¹⁾...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xác nhận đáp ứng điều kiện⁽³⁾.... bệnh⁽⁴⁾.... tại⁽⁵⁾....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....⁽¹⁾....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ⁽⁶⁾.....

Theo đề nghị của⁽⁷⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác nhận....⁽⁵⁾....đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện chuyên môn về⁽³⁾....đối với bệnh....⁽⁴⁾....từ ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2. Các tiêu chí đã đạt được.

1. Tiêu chí⁽⁸⁾.....

2. Tiêu chí
.....

Điều 3. Trách nhiệm duy trì thành quả.

1.⁽⁹⁾.... có trách nhiệm:.....

2.⁽¹⁰⁾....:

¹ Ghi tên tỉnh, thành phố.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ chấm dứt hay loại trừ hay thanh toán bệnh truyền nhiễm.

⁴ Ghi rõ tên bệnh truyền nhiễm.

⁵ Ghi rõ địa bàn hoặc phạm vi hành chính.

⁶ Ghi rõ căn cứ văn bản hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế có liên quan.

⁷ Ghi rõ Giám đốc cơ quan chuyên môn y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

⁸ Ghi rõ các tiêu chí đã đạt được.

⁹ Ghi rõ tên cơ quan chuyên môn y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

¹⁰ Ghi rõ Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan.

3.⁽¹¹⁾

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-;
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹¹ Ghi rõ các cơ quan liên quan.

Phụ lục II
DANH MỤC BỆNH TRUYỀN NHIỄM NHÓM B
PHẢI TỔ CHỨC CÁCH LY Y TẾ
(Kèm theo Nghị định số 165/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

1. Bệnh bạch hầu.
2. Bệnh ho gà.
3. Bệnh sởi.
4. Bệnh rubella.
5. Bệnh than.
6. Bệnh do não mô cầu.
7. Bệnh tay chân miệng.
8. Bệnh thủy đậu.
9. Bệnh quai bị.
10. Bệnh đậu mùa khi (Mpox).
11. Các bệnh truyền nhiễm nhóm B khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ, ĐỊA ĐIỂM KHÁC
THỰC HIỆN CÁCH LY Y TẾ
(Kèm theo Nghị định số 165/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

1. Trường học, ký túc xá.
2. Doanh trại quân đội, công an.
3. Khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở lưu trú.
4. Nhà máy, xí nghiệp.
5. Các chung cư, cư xá.
6. Các cơ sở khác bảo đảm về cách ly y tế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị quyết định phù hợp với tình hình thực tế.



Phụ lục IV
CÁC MẪU GIẤY CÁCH LY Y TẾ
(Kèm theo Nghị định số 165/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy xác nhận hoàn thành cách ly y tế
Mẫu số 02	Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà
Mẫu số 03	Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu
Mẫu số 04	Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác
Mẫu số 05	Quyết định về việc cưỡng chế cách ly y tế
Mẫu số 06	Quyết định về việc chuyển hình thức cách ly y tế đối với người mắc hoặc nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm
Mẫu số 07	Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
Mẫu số 08	Quyết định về việc chuyển hình thức cách ly y tế từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về nhà hoặc cơ sở khác
Mẫu số 09	Quyết định về việc chuyển hình thức cách ly y tế đối với người có diễn tiến bệnh nặng

.....⁽¹⁾.....
⁽²⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GXN-⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾....., ngày.....tháng..... năm

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÁCH LY Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ⁽⁵⁾.....

Theo đề nghị của⁽⁶⁾.....

XÁC NHẬN:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:
5. Đã hoàn thành cách ly y tế tại:
 (Ghi rõ tên cơ sở cách ly tập trung hoặc địa chỉ cách ly tại nhà/nơi lưu trú)
6. Thời gian cách ly: Từ ngày/...../20... đến hết ngày/...../20.....
7. Kết quả xét nghiệm/Theo dõi sức khỏe:
 - Kết quả xét nghiệm (nếu có):
 - Tình trạng sức khỏe hiện tại:⁽⁷⁾.....
8. Yêu cầu đối với người hoàn thành cách ly:
 - Tiếp tục tự theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú/tạm trú trong vòng ngày kể từ ngày ký giấy xác nhận này;

¹ Ghi rõ tên cơ quan chủ quản.

² Ghi rõ tên đơn vị y tế thực hiện.

³ Ghi chữ viết tắt đơn vị y tế thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp không có quy định thì ghi chữ viết tắt tên đơn vị theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁴ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁵ Ghi rõ căn cứ văn bản cách ly y tế của cơ quan có thẩm quyền và căn cứ các văn bản có liên quan.

⁶ Ghi rõ Giám đốc Trạm Y tế cấp xã hoặc Trường khoa, phòng hoặc tương đương.

⁷ Ghi rõ tình trạng sức khỏe hiện tại theo quy định.

- Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm theo quy định hiện hành;

- Liên hệ ngay với cơ quan y tế địa phương nếu có các dấu hiệu bất thường về sức khỏe;

Giấy xác nhận này có giá trị để cá nhân trở về nơi cư trú/tạm trú, học tập, làm việc và thực hiện các thủ tục cần thiết khác./.

Nơi nhận:

- Người được cách ly;
- UBND ...⁽⁸⁾... nơi cư trú (để quản lý);
-;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ Y TẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁸ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....⁽¹⁾...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Trạm Y tế.....⁽¹⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà đối với:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:

Điều 2. Địa điểm và thời gian cách ly y tế.

1. Địa điểm cách ly:⁽³⁾
2. Thời gian cách ly:⁽⁴⁾

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trạm Y tế⁽¹⁾... chủ trì theo dõi sức khỏe, hướng dẫn chuyên môn trong thời gian cách ly.
2. Công an⁽¹⁾..., tổ trưởng⁽⁵⁾...phối hợp giám sát việc thực hiện cách ly.

¹ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ địa chỉ cách ly tại nhà.

⁴ Ghi rõ từ ...giờ ... ngày... tháng ... năm ...đến ... giờ ... ngày ... tháng ... năm..... (hoặc theo hướng dẫn chuyên môn của cơ quan y tế)

⁵ Ghi rõ tổ dân phố hoặc thôn có liên quan.

3. Ông/Bà có trách nhiệm chấp hành nghiêm quy định cách ly y tế.

4.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

daohonglan_Dao Hong Lan_19/05/2026 16:45:30

.....⁽¹⁾.....
⁽²⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾....., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu

.....⁽⁵⁾.....

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Theo đề nghị của⁽⁶⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu đối với:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:

Điều 2. Địa điểm và thời gian cách ly y tế.

1. Địa điểm cách ly:⁽⁷⁾.....
2. Thời gian cách ly:⁽⁸⁾.....

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1.⁽⁶⁾..... tổ chức theo dõi, chăm sóc y tế.

¹ Ghi rõ tên cơ quan chủ quản.

² Ghi rõ tên cơ quan phụ trách cửa khẩu.

³ Ghi chữ viết tắt đơn vị y tế thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp không có quy định thì ghi chữ viết tắt tên đơn vị theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ..

⁴ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁵ Ghi rõ người đứng đầu cơ quan phụ trách cửa khẩu.

⁶ Ghi rõ tổ chức kiểm dịch y tế tại cửa khẩu có liên quan.

⁷ Ghi rõ địa chỉ cách ly y tế tại cửa khẩu.

⁸ Ghi rõ từ ...giờ ... ngày... tháng ... năm ...đến ... giờ ... ngày ... tháng ... năm..... (không quá 48 giờ theo quy định).

2. Các lực lượng chức năng tại cửa khẩu phối hợp bảo đảm việc thực hiện cách ly.

3.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Lưu: VT,.....

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN
PHỤ TRÁCH CỬA KHẨU**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

daohonglan_Dao Hong Lan_19/05/2026 16:45:30

....⁽¹⁾...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác⁽³⁾....

.....⁽⁴⁾...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng cách ly y tế đối với:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:

Điều 2. Địa điểm cách ly y tế

1. Thực hiện cách ly tại:⁽⁵⁾
2. Địa chỉ:.....⁽⁶⁾

Điều 3. Thời gian cách ly y tế.....⁽⁷⁾

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ sở cách ly y tế có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thực hiện cách ly.
2. Trạm Y tế...⁽⁸⁾... theo dõi chuyên môn.
3. Công an...⁽⁷⁾...bảo đảm an ninh trật tự.

¹ Ghi tên cơ quan ban hành đề nghị việc áp dụng biện pháp cách ly y tế.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ tên cơ sở, địa điểm.

⁴ Ghi rõ người đứng đầu cơ quan ban hành đề nghị việc áp dụng biện pháp cách ly y tế.

⁵ Ghi rõ tên cơ sở hoặc địa điểm cách ly y tế

⁶ Ghi rõ địa chỉ của tên cơ sở hoặc địa điểm cách ly y tế

⁷ Ghi rõ từ ...giờ ... ngày... tháng ... năm ...đến ... giờ ... ngày ... tháng ... năm..... (hoặc theo hướng dẫn chuyên môn của cơ quan y tế).

⁸ Ghi tên xã, phường, đặc khu

4.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-;
- Lưu: VT,.....

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU
CƠ QUAN BAN HÀNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

daohonglan_Dao Hong Lan_19/05/2026 16:45:30

Mẫu số 05 - Phụ lục IV

....⁽¹⁾...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cưỡng chế cách ly y tế

....⁽³⁾...

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế số:/QĐ-UBND ngày .../.../20... của

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn y tế cùng cấp và báo cáo về việc đối tượng không chấp hành biện pháp cách ly y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế đối với:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:

Điều 2. Nội dung cưỡng chế:

1. Lý do cưỡng chế:⁽⁴⁾
2. Hình thức cưỡng chế cách ly y tế: Đưa đối tượng đến địa điểm cách ly bằng phương tiện chuyên dụng và sự giám sát của lực lượng chức năng.
3. Địa điểm cưỡng chế cách ly y tế:⁽⁵⁾

¹ Ghi tên cơ quan ban hành đề nghị việc áp dụng biện pháp cách ly y tế.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ người đứng đầu cơ quan ban hành.

⁴ Ghi rõ hành vi vi phạm: Ví dụ: Không chấp hành lệnh cách ly tại nhà; Tự ý rời khỏi nơi cách ly; Từ chối vào cơ sở cách ly tập trung....

⁵ Ghi rõ tên cơ sở y tế hoặc khu cách ly tập trung.

4. Thời gian bắt đầu cưỡng chế cách ly y tế: Từ giờ ngày tháng năm 20...

5. Thời gian cách ly y tế:⁽⁶⁾.....

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các cơ quan chuyên môn y tế, Công an, đơn vị liên quan và ông/bà⁽⁷⁾..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1.⁽⁸⁾... có trách nhiệm thực hiện việc áp giải đối tượng đến nơi cách ly.
2. Trách nhiệm của người bị cưỡng chế: Ông/Bà⁽⁹⁾... phải tuyệt đối tuân thủ sự điều hành của lực lượng cưỡng chế.
- 3.....

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Công an (hoặc lực lượng an ninh) (để phối hợp);
- Cơ sở y tế/Khu cách ly (để tiếp nhận);
- Lưu: VT,.....

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
CƠ QUAN BAN HÀNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁶ Ghi rõ số ngày.

⁷ Ghi rõ tên người cưỡng chế.

⁸ Ghi rõ tên cơ quan liên quan.

⁹ Ghi rõ tên đối tượng.

Mẫu số 06 - Phụ lục IV

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....⁽¹⁾...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển hình thức cách ly y tế đối với người mắc
hoặc nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾.....

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Quyết định cách ly y tế tại nhà số:/QĐ-UBND ngày/20... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân⁽¹⁾.....;

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về y tế cùng cấp và hồ sơ bệnh lý về tình trạng tiến triển bệnh nặng của người cách ly y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng việc chuyển hình thức cách ly y tế từ Cách ly tại nhà hoặc nơi lưu trú sang Cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:.....
4. Địa chỉ nơi cư trú/lưu trú trước khi cách ly:
5. Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận cách ly:

Điều 2. Thời gian thực hiện cách ly tiếp theo: Từ ngày/...../20... đến hết ngày/...../20... (hoặc cho đến khi có quyết định kết thúc cách ly y tế của cơ quan có thẩm quyền).

Điều 3. Trạm Y tế⁽¹⁾..., Công an⁽¹⁾..., các tổ chức liên quan và ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

....⁽¹⁾...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

....⁽³⁾...

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Theo đề nghị của Trưởng khoa⁽⁴⁾...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với các cá nhân có tên trong Danh sách kèm theo. Tổng cộng danh sách có: người.

Điều 2. Thời gian bắt đầu cách ly y tế và địa điểm (số buồng/khoa) được quy định cụ thể cho từng cá nhân tại Danh sách đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các cá nhân có tên tại Điều 1 và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1 Ghi tên cơ quan ban hành đề nghị việc áp dụng biện pháp cách ly y tế.
2 Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.
3 Ghi rõ người đứng đầu cơ quan ban hành.
4 Ghi rõ Tên khoa đang điều trị/cách ly.

Phụ lục
DANH SÁCH CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-.... ngày /.... /20...)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số định danh/ Hộ chiếu	Địa chỉ cư trú	Chẩn đoán/ Lý do cách ly	Thời gian bắt đầu	Số buồng/ Khoa	Thời gian đề nghị
1								
2								

dao hong lan_ Dao Hong Lan_19/05/2016 16:45:34

....⁽¹⁾...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chuyển hình thức cách ly y tế từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
về nhà hoặc cơ sở khác**

.....⁽³⁾...

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Quyết định cách ly y tế số:/QĐ-.... ngày .../.../20... của

Xét tình trạng sức khỏe của người được cách ly và tình hình tiếp nhận của cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng khoa⁽⁴⁾...

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Chuyển hình thức cách ly y tế đối với ông/bà:**

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:

Điều 2. Nội dung thay đổi hình thức cách ly:

1. Hình thức cách ly cũ: Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Hình thức cách ly mới: Tại⁽⁵⁾....
3. Thời gian tiếp tục cách ly: Từ ngày .../.../20... đến hết ngày .../.../20... (hoặc cho đến khi có thông báo mới).

1 Ghi tên cơ quan ban hành đề nghị việc áp dụng biện pháp cách ly y tế.

2 Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

3 Ghi rõ người đứng đầu cơ quan ban hành.

4 Ghi rõ tên khoa đang điều trị/cách ly.

5 Ghi rõ tại nhà hoặc cơ sở cách ly khác tại địa chỉ....

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ông/bà có tên tại Điều 1 có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quy định về cách ly y tế tại nơi chuyển đến theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn y tế.
2. Khoa/Phòng chuyên môn thực hiện bàn giao người được cách ly cho Ủy ban nhân dân⁽⁶⁾/Cơ sở cách ly tiếp nhận theo đúng quy định.
3. Các bộ phận liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND⁽¹⁾... nơi cư trú/tạm trú (để quản lý);
- Lưu: VT, Khoa...

**NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁶ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....⁽¹⁾...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

.....⁽²⁾..., ngày.....tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển hình thức cách ly y tế đối với người có diễn tiến bệnh nặng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

Căn cứ Quyết định cách ly y tế tại nhà số:/QĐ-UBND ngày/..../20... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân⁽¹⁾.....;

Theo đề nghị của Trạm Y tế⁽¹⁾.... /Cơ sở cách ly y tế.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển hình thức cách ly y tế do diễn tiến bệnh nặng đối với ông/bà:

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:
3. Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:
4. Địa chỉ nơi cư trú/tạm trú:

Điều 2. Hình thức và địa điểm cách ly mới

1. Hình thức: Cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Địa điểm chuyển đến:⁽³⁾...
3. Thời điểm bắt đầu thực hiện chuyển: ... giờ ..., ngày .../.../20...

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Trạm Y tế [xã/phường/đặc khu] phối hợp với thực hiện vận chuyển người cách ly bằng phương tiện chuyên dụng, bảo đảm an toàn phòng chống dịch.

¹ Ghi tên xã, phường, đặc khu.

² Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

³ Ghi rõ tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp nhận có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tiếp nhận bệnh nhân và chỉ đạo việc thực hiện cách ly y tế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.

3. Cá nhân có tên tại Điều 1, Trạm Y tế⁽¹⁾..., Công an⁽¹⁾.... và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

daohonglan_Dao Hong Lan_19/05/2026 16:15:30



Phụ lục V

**CÁC MẪU GIẤY, BIỂU TƯỢNG, PHÙ HIỆU, BIỂN TÊN,
THẺ KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ, CỜ, TRANG PHỤC KIỂM DỊCH VIÊN Y
TẾ, CON DẤU KIỂM DỊCH Y TẾ, SỔ LƯU MẪU DẤU DÙNG TRONG
HỆ THỐNG KIỂM DỊCH Y TẾ**

*(Kèm theo Nghị định số 165/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Tờ khai y tế đối với người
Mẫu số 02	Giấy chứng nhận quốc tế về tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
Mẫu số 03	Tờ khai chung hàng không
Mẫu số 04	Giấy khai báo y tế hàng hóa và phương tiện vận chuyển (đối với đường bộ, đường sắt, đường hàng không)
Mẫu số 05	Giấy khai báo y tế hàng hải
Mẫu số 06	Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay
Mẫu số 07	Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu thuyền
Mẫu số 08	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền
Mẫu số 09	Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường hàng không
Mẫu số 10	Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền
Mẫu số 11	Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt
Mẫu số 12	Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt
Mẫu số 13	Giấy khai báo y tế mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người
Mẫu số 14	Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người
Mẫu số 15	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý
Mẫu số 16	Con dấu kiểm dịch y tế
Mẫu số 17	Sổ lưu mẫu con dấu
Mẫu số 18	Biểu tượng kiểm dịch y tế
Mẫu số 19	Phù hiệu
Mẫu số 20	Biển tên
Mẫu số 21	Thẻ kiểm dịch viên y tế
Mẫu số 22	Cờ truyền thống kiểm dịch y tế
Mẫu số 23	Trang phục kiểm dịch viên y tế

Mẫu số 01 - Phụ lục V(Kích thước 297 × 105 mm, co gọn trong một trang giấy)
(mặt trước)**TỜ KHAI Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI****Đây là tài liệu quan trọng, thông tin của Anh/Chị sẽ giúp cơ quan y tế liên lạc khi cần thiết để phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm**

- Họ tên (viết chữ in hoa):
- Năm sinh: Giới tính: Quốc tịch:
- Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế:.....
- Thông tin đi lại: Tàu bay ☐ Tàu thuyền ☐ phương tiện đường bộ ☐ Khác (ghi rõ):.....
- Số hiệu phương tiện:..... Số ghế (nếu có):.....
- Ngày khởi hành:/...../..... Ngày nhập cảnh:/...../.....
- Địa điểm khởi hành (tỉnh/quốc gia):.....
- Địa điểm nơi đến (tỉnh/quốc gia):.....
- Trong vòng 14 ngày qua, Anh/Chị có đến quốc gia/vùng lãnh thổ nào không? (nếu có ghi rõ):

Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam

- Địa chỉ nơi ở tại Việt Nam
- Điện thoại:..... Email:

Trong vòng 14 ngày (tính đến thời điểm làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh) Anh/Chị có thấy xuất hiện dấu hiệu nào sau đây không?

Triệu chứng	Có	Không	Triệu chứng	Có	Không
▪ Sốt	[]	[]	▪ Nôn/buồn nôn	[]	[]
▪ Ho	[]	[]	▪ Tiêu chảy	[]	[]
▪ Khó thở	[]	[]	▪ Xuất huyết ngoài da	[]	[]
▪ Đau họng	[]	[]	▪ Nổi ban ngoài da	[]	[]

Liệt kê tên vắc xin hoặc sinh phẩm y tế đã sử dụng:**Tiền sử phơi nhiễm: Trong vòng 14 ngày qua, Anh/Chị có:**

▪ Đến trang trại chăn nuôi/chợ buôn bán động vật sống/cơ sở giết mổ động vật/tiếp xúc động vật	Có [] Không []
▪ Trực tiếp chăm sóc người bệnh truyền nhiễm	Có [] Không []

Tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật, tôi hiểu rằng nếu cung cấp sai thông tin có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

Ngày tháng năm 20...

Ký tên

HƯỚNG DẪN

Thông tin này để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và bảo vệ sức khỏe của Anh/Chị

- Họ tên (viết chữ in hoa):
- Tên tỉnh hoặc thành phố hoặc vùng lãnh thổ hoặc quốc gia xuất phát:

KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ

Vi sức khỏe của Anh/Chị và của cộng đồng nếu Anh/Chị thấy xuất hiện bất cứ dấu hiệu bất thường về sức khỏe, đề nghị liên hệ ngay với cơ quan kiểm dịch y tế tại cửa khẩu hoặc cơ quan y tế nơi gần nhất hoặc theo địa chỉ e-mail: hoặc số fax:

Ngày tháng năm 20...

Điện thoại đường dây nóng của tỉnh/thành phố (nơi có cửa khẩu):

Điện thoại đường dây nóng của Bộ Y tế:

MEDICAL DECLARATION FORM

This is important document, your information is vital to allow health authorities contact you to prevent communicable diseases

- Full name (BLOCK LETTERS):
- Date of Birth: Gender: Nationality:
- ID/Passport number or other legal document:
- Travel information: Aircraft ☐ Ship/Vessel ☐ Ground vehicle ☐ Other (clarify):
- Transportation No.: Seat No.:
- Departure date:/...../..... Immigration date:/...../.....
- Place of departure (province/country):
- Place of destination (province/country):
- In the past 14 days, have you been to any province/city/territory/country? If yes, where?:

Contact information in Viet Nam

- Staying address:
- Tel./Mob.: Email:

Do you have or have you experienced any of the following symptoms currently or during the past 14 days (until the date of entry/exit/transit)?

Symptoms	Yes	No	Symptoms	Yes	No
▪ Fever	[]	[]	▪ Nausea/Vomiting	[]	[]
▪ Cough	[]	[]	▪ Diarrhea	[]	[]
▪ Difficulty of breathing	[]	[]	▪ Rash	[]	[]
▪ Sore throat	[]	[]	▪ Skin haemorrhage	[]	[]

List of vaccines or biologicals used:

History of exposure: During the last 14 days, did you:

▪ Visit any poultry farm/living animal market/slaughter house/contact to animal	Yes [] No []
▪ Care for a sick person of communicable diseases	Yes [] No []

The information I have given is true, correct and complete. I understand failure to answer any question may have serious consequences.

Day: Month: Year: 20 ..

Signature of Passenger/Crew

GUIDANCE

Passenger uses this part for entry/exit/transit clearance and for protection of your health

- Full name (BLOCK LETTERS):
- Province/City/Territory/Country of departure:

**VERIFICATION BY
HEALTH QUARANTINE
OFFICER**

For your own health and that of the community, if you experience any of the above-mentioned symptoms, please contact health quarantine units at points entry or the nearest healthcare centre or email to Email: or Fax:

Hotline of province/city of point of entry:

.....

Hotline of the Ministry of Health:

.....

Date Month Year 20...

daohonglan_Dao Hong Lan

Mẫu số 02 - Phụ lục V
(Kích thước 297 × 210 mm)

**GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ VỀ TIÊM CHỦNG
HOẶC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP DỰ PHÒNG
INTERNATIONAL CERTIFICATE OF VACCINATION
OR PROPHYLAXIS**

Chứng nhận (tên)/This is to certify that (name).....
 Năm sinh/Date of birth.....Giới tính/Sex.....
 Quốc tịch/Nationality.....
 Số định danh cá nhân/CC/CCCD/ Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có)/Passport/ID number or other legal document (if applicable)Có chữ ký như sau/Whose signature follows:
 Đã được tiêm chủng hoặc áp dụng các biện pháp dự phòng đối với (tên bệnh) theo Điều lệ Y tế quốc tế/Has on the date indicated been vaccinated or received prophylaxis against (name of disease or condition)in accordance with the International Health Regulations

Tên vắc xin hoặc biện pháp dự phòng/ Vaccine or Prophylactic treatment	Ngày tháng/ Date	Ký xác nhận của người tiêm/ Signature and professional status of supervising clinician	Nhà sản xuất và số lô của vắc xin hoặc thuốc phòng/ Manufacturer and batch no. of vaccine or prophylaxis	Chứng nhận hiệu lực từ ngày-đến ngày/ Certificate valid from until.....	Ký và đóng dấu/ Signature and Official stamp
1.					
2.					
3.					
4.					
...					

1. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực nếu vắc xin hoặc biện pháp dự phòng được Tổ chức Y tế thế giới chấp thuận/This certificate is valid only if the vaccine or prophylaxis used has been approved by the World Health Organization.

2. Giấy chứng nhận này phải được kiểm dịch viên y tế, người chịu trách nhiệm giám sát biện pháp tiêm chủng hoặc biện pháp dự phòng ký trực tiếp. Sau khi tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác phải ký tên và đóng dấu đầy đủ/This certificate must be signed in the hand of the clinician, who shall be a medical practitioner or other authorized health worker, supervising the administration of the vaccine or prophylaxis. The certificate must also bear the official stamp of the administering centre; however, this shall not be an accepted substitute for the signature.

3. Mọi sự sửa đổi, tẩy xoá hay ghi không đầy đủ vào các mục của Giấy chứng nhận này đều bị coi là không hợp lệ/*Any amendment of this certificate, or erasure, or failure to complete any part of it, may render it invalid.*

4. Giấy chứng nhận này có giá trị cho tới ngày hết hiệu lực của tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác/*The validity of this certificate shall extend until the date indicated for the particular vaccination or prophylaxis.*

daohonglan_Dao Hong Lan_19/05/2020 06:13:39

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG
GENERAL DECLARATION (AIR)
(Outward/Inward)

Người thực hiện/Operator.....
Dấu quốc tịch và đăng ký/Marks of Nationality and Registration.....
Chuyến bay số/Flight No Ngày/Date
Xuất phát từ/Departure from: Nơi đến/Arrival at

CHUYẾN BAY FLIGHT ROUTING ("Place" column always to list origin, every en-route stop and destination)		
Nơi đi, nơi đến/Place	TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY TOTAL OF CREW*	SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE**
		Nơi xuất phát/Departure Place: Lên tàu bay/Embarking..... Cùng chuyến bay/Through on same Flight..... Nơi đến/Arrival Place:..... Xuống tàu bay/Disembarking..... Cùng chuyến bay/Through on same Flight.....
KHAI BÁO Y TẾ DECLARATION OF HEALTH Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mẩn ngứa, sốt, ớn lạnh, tiêu chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/Persons on board with illnesses other than airsickness or the effects of accidents (including persons with symptoms or signs of illness such as rash, fever, chills, diarrhea) as well as those cases of illness disembarked during the flight Các yếu tố khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/Any other conditions on board which may lead to the spread of disease..... Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không		XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN/ FOR OFFICIAL USE ONLY

thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/*Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight, give details of most recent disinsecting.....*

Ký tên (nếu được yêu cầu)/*Signed, if required*

.....
Người kê khai/*Crew member*

concerned.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/*I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/have continued on the flight.*

Chữ ký/*Signature*

Cơ quan được uỷ quyền hoặc thực hiện/*Authorized agent or pilot in command*

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/*Recommendation of health quarantine officer*

.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

* Chỉ khai báo khi có yêu cầu của quốc gia/*To be completed only when required by the State.*

** Không cần khai khi đã xuất trình danh sách hành khách và chỉ khai báo khi yêu cầu của quốc gia/*Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only when required by the State.*

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN
(đối với đường bộ, đường sắt, đường hàng không)
Health Declaration for conveyances, and cargo
(for land transportation means, railway, airway)

1. Phần khai hàng hoá (bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không)/Declaration for cargo (including land transportation, railway, airway)

Nơi đi/Departure..... Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point ... Ngày, tháng, năm/Date (dd/mm/yy) ...

Tên chủ hàng/Name of the goods owner

Địa chỉ/Address.....

STT Item	Danh mục hàng hóa Name of cargo	Số lượng và quy cách đóng gói Quantity and package form	Trọng lượng Gross weight	Ghi chú Notes
1				
2				
...				
Tổng cộng/Total				

2. Phần khai phương tiện đường bộ, đường sắt, đường hàng không/Declaration for land transportation means, railway, airway.

Nơi đi/Departure Nơi đến/Arrival

Tên phương tiện vận chuyển/Name of conveyance

Quốc tịch, hãng/Nationality, agent:

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner

Địa chỉ/Address.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point ... Ngày tháng năm/Date (dd/mm/yy)...

STT Item	Số hiệu/biển số Registration No.	Số lượng phương tiện Number of conveyances	Trọng tải (tấn) Net tonnage	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách Number of passengers
1					
2					

Chủ hàng, chủ phương tiện trả lời các câu hỏi sau/The following questions are answered by the conveyance operator, the owner of cargo

1. Hàng hóa hoặc phương tiện vận chuyển có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không ?/Has conveyance or cargo come from or visited through affected area?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

2. Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không?/Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease)?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

3. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không?/Is there a Certification of health inspection and control for cargo?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/If yes, please note date and place of issue

4. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận chuyển không?/Is there Certification of health inspection and control for conveyances?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/If yes, please note date and place of issue.....

Người khai (ký, ghi rõ họ tên)

(Signature and full name of
Declarant)

Ngày/Date:.....giờ/hour

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

Mẫu số 05 - Phụ lục V
(kích thước 297 × 210 mm)

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI **MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng nước ngoài phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/*To be completed and submitted to the competent authorities by the masters of ships arriving from foreign ports.*

Xuất trình tại cảng/*Submitted at the port of* Ngày/*Date*

Tên tàu thủy/*Name of ship or inland navigation vessel*

Đăng ký/Số IMO/*Registration/IMO No*

Nơi đi/*Arriving from* Nơi đến/*Sailing to*

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/*Nationality (Flag of vessel)*

Tên thuyền trưởng /*Master's name*

Trọng tải đăng ký (tàu)/*Gross tonnage (ship)*

Trọng tải tàu (tàu chạy trong đất liền)/*Tonnage (inland navigation vessel)*

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/*Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Cấp tại/*Issued at* Ngày tháng/*Date*

Có phải kiểm tra lại hay không?/*Re-inspection required ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có đến vùng Tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/*Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization ?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/*List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past 30 days, whichever is shorter*

.....
.....
.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/*Upon request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedule)*

1. Họ tên/*Name*
lên tàu từ/*joined from*: (1) (2) (3)

2. Họ tên/Name.....
 lên tàu từ/joined from:(1).....(2).....(3).....
 3. Họ tên/Name.....
 lên tàu từ/joined from:(1).....(2).....(3).....
 Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board.....
 Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board.....

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/.....

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người?/How many ill persons?

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? *Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/*If yes, specify type, place and date*

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/*Have any stowaways been found on board?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu(nếu biết)?/*If yes, where did they join the ship(if known)?*

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/*Is there a sick animal or pet on board?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sĩ, thuyền trưởng cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau:

Note: In the absence of a surgeon, the master should regard the following symptoms as grounds for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi; (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/*(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis*

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) tiêu chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/*(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption; (ii) severe vomiting (other than sea sickness); (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.*

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/*I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief*

Ký tên/*Signed/*.....

Thuyền trưởng/*Master*.....

Ký xác nhận/*Countersigned*

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/*Ship's Surgeon (if carried)*

Ngày/*Date* /tháng/monthnăm/year.....giờ/hour.....

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/*Recommendation of health quarantine officer*

.....

Ngày/*Date* /tháng/monthnăm/year.....giờ/hour.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

	Họ tên/ <i>Name</i>
	Đôi tượng/ <i>Class or rating</i>
	Tuổi/ <i>Age</i>
	Giới tính/ <i>Sex</i>
	Quốc tịch/ <i>Nationality</i>
	Tên cảng và ngày lên tàu/ <i>Port, date joined ship/vessel</i>
	Chẩn đoán/ <i>Nature of illness</i>
	Ngày xuất hiện triệu chứng/ <i>Date of onset of symptoms</i>
	Đã thông báo cho y tế cảng?/ <i>Reported to a port medical</i>
	Kết quả xử lý ¹ / <i>Disposal of case</i>
	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ <i>Drugs, medicines or other</i>
	Ghi chú/ <i>Comments</i>

Kết quả xử lý ghi rõ/Disposal of case detail: (1) Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết, (2) người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (gửi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State: (1) whether the person recovered, is still ill or died, and (2) whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport), or was buried at sea

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/No

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU BAY
INSPECTION REPORT FOR AIRCRAFT

I THÔNG TIN CHUYẾN BAY/GENERAL INFORMATION

Tên hãng/Operation.....

Chuyến bay số/Flight No Ngày/Date

Xuất phát từ/Departure from: Đến/Arrival at

Tổng số nhân viên/Total of crew..... Tổng số hành khách/Number of passengers...

II – KẾT QUẢ KIỂM TRA/INSPECTION RESULT

1. Vệ sinh chung và dấu vết của véc tơ và nguồn truyền bệnh/Aircraft sanitation and evidence of vector and reservoirs

Buồng lái/Pilot cabin

Khoang hành khách/Passenger cabin

Khoang chứa thực phẩm/Aircraft kitchen

Khoang hành lý/Cargo compartment

Khu vực khác/Other areas

2. Có sử dụng các biện pháp diệt véc tơ, côn trùng, vệ sinh tàu bay?/Had carried out any disinsecting or sanitary treatment? Có/Yes ☐

Không/No ☐

Nếu có, liệt kê/If yes, give details

3. Ý kiến của Kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer

.....

Cơ trưởng/Đại diện
Captain/Agent

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health quarantine officer/Signature and stamp

Mẫu số 07 - Phụ lục V
(Kích thước 297 × 210 mm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/No /

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU THUYỀN
INSPECTION REPORT FOR VESSEL

I - PHẦN TỔNG HỢP CHUNG CỦA TÀU THUYỀN

General information

Tên tàu/Name of vessel:..... Hãng tàu/Company:.....
Quốc tịch/Nationality:
Ngày đến/Date of arrival:
Ngày giờ kiểm tra/Date, time inspected:
Ngày và nơi cấp giấy miễn xử lý vệ sinh tàu thủy, miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
/Date of place of issued SSCC, SSCEC:
Trọng tải tàu/Net tonnage:.....
Tổng số thuyền viên/Number of crews:.....
Loại tàu/Type of vessels:.....
Đỗ tại cầu/Name of whraft/pier:..... Cảng/Port of call:.....

II – KẾT QUẢ KIỂM TRA:

Inspection result

CÁC KHU VỰC TRÊN TÀU

Compartements

Hầm tàu/Hold	Số/No (1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Buồng máy/Engine room:.....							
Bích đăng trước và kho/Forepeak and storeroom:.....							
Bích đăng sau và kho/Afterpeak and storeroom:.....							
Xuồng cứu sinh/Lifeboat:							
Buồng bản đồ và buồng vô tuyến điện/Charts and wireless rooms:.....							
Bếp/Galley:.....							
Nhà ăn/Pantry:.....							
Kho thực phẩm/Provision storeroom:.....							
Buồng thuyền viên/Quarters, Crew:.....							

Buồng sĩ quan/*Quarters officer*:.....

Buồng khách/*Messrooms*:.....

Kho dự trữ/*Reefer stores*:.....

Các khu vực khác/*Other compartments*:.....

III – MỘT SỐ PHÁT HIỆN KHÁC

Findings/observations

.....

IV – Ý KIẾN CỦA KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ:

Recommendation of health quarantine officer

.....

Thuyền trưởng/ Đại lý
được ủy quyền
Master/Authorized agency

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health quarantine officer/Signature and stamp

GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

Giấy chứng nhận này ghi nhận việc kiểm tra và 1) miễn xử lý hoặc 2) các biện pháp xử lý đã thực hiện

This Certificate records the inspection and 1) exemption from control or 2) control measures applied

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel Cờ quốc tịch/Flag Đăng ký/IMO số/Registration/IMO No:

Tại thời điểm kiểm tra khoang chứa hàng rỗng/đang chứa/At the time of inspection the holds were unladen/laden with:

Tấn hàng hoá/Tonnes of cargo.....

Tên và địa chỉ của cán bộ kiểm tra/Name and address of inspecting officer

**Giấy chứng nhận
miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control exemption certificate**

**Giấy chứng nhận
xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control certificate**

Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ <i>Areas(systems, and services) inspected</i>	Bảng chứng phát hiện ¹ <i>Evidence found¹</i>	Kết quả kiểm tra mẫu ² <i>Sample results²</i>	Giấy tờ đã xem xét <i>Documents reviewed</i>
Bếp/ <i>Galley</i>			Nhật ký y tế/ <i>Medical log</i>
Nơi để thức ăn/ <i>Pantry</i>			Nhật ký hải trình/ <i>Ship's log</i>
Nhà kho/ <i>Stores</i>			Khác/ <i>Other</i>
Khoang chứa hàng/ <i>Hold(s)/cargo</i>			
Mạn tàu/ <i>Quarters</i>			
- Thủy thủ/ <i>Crew</i>			
- Sĩ quan/ <i>Officers</i>			
- Hành khách/ <i>Passengers</i>			

[illegible]

- Boong tàu/ <i>Deck</i>						
Potable water/ <i>Nước sinh hoạt</i>						
Nước thải/ <i>Sewage</i>						
Khoang chứa nước dằn tàu/ <i>Ballast tanks</i>						
Chất thải rắn và chất thải y tế/ <i>Solid and medical waste</i>						
Nước đọng/ <i>Standing water</i>						
Phòng máy/ <i>Engine room</i>						
Thiết bị y tế/ <i>Medical facilities</i>						
Khu vực khác - xem bản liệt kê đính kèm/ <i>Other areas specified - see attached</i>						
Ghi chú những khu vực không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/ <i>Note areas not applicable, by marking N/A</i>						

Không dấu hiệu nào được phát hiện. Tàu/thuyền được miễn kiểm tra
No evidence found. Ship/vessel is exempted from control measures

Biện pháp xử lý nêu trên đã được thực hiện vào ngày ghi dưới đây/*Control measures indicated were applied on the date below.*

Tên và chức vụ của người cấp giấy/*Name and designation of issuing officer*.....Chữ ký và đóng dấu/*Signature and seal*.....
Ngày/*Date*

¹ (a) Bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm, bao gồm: véc tơ ở tất cả các giai đoạn phát triển; nguồn truyền nhiễm ở động vật mà véc tơ; loài gặm nhấm hoặc các loài khác có thể mang bệnh cho người, vi sinh vật, hóa chất và các nguy cơ khác đối với sức khỏe con người; dấu hiệu không bảo đảm vệ sinh. (b) Thông tin về ca bệnh (nếu tại Tờ khai y tế hàng hải).

¹ (a) *Evidence of infection or contamination, including: vectors in all stages of growth; animal reservoirs for vectors; rodents or other species that could carry human disease, microbiological, chemical and other risks to human health; signs of inadequate sanitary measures. (b) Information concerning any human cases (to be included in the Maritime Declaration of Health).*

² Kết quả xét nghiệm mẫu lấy trên tàu. Cung cấp cho thuyền trưởng kết quả phân tích bằng biện pháp thích hợp nhất, nếu có yêu cầu kiểm tra lại ở cảng kế tiếp mà tàu sẽ đến thì thực hiện kiểm tra lại cùng với ngày được ghi trong Giấy chứng nhận này.

² *Results from samples taken on board. Analysis to be provided to ship's master by most expedient means and, if re-inspection is required, to the next appropriate port of call coinciding with the re-inspection date specified in this certificate.*

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh và Chứng nhận xử lý vệ sinh có giá trị tối đa 6 tháng, có thể gia hạn thêm một tháng nếu không thể kiểm tra lại và không có bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm trên tàu.

Sanitation Control Exemption Certificates and Sanitation Control Certificates are valid for a maximum of six months, but the validity period may be extended by one month if inspection cannot be carried out at the port and there is no evidence of infection or contamination.

BẢN ĐÍNH KÈM GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
ATTACHMENT TO SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL
CERTIFICATE

Khu vực/cơ sở/hệ thống được kiểm tra¹ <i>Areas/facilities/systems inspected/</i>	Bằng chứng phát hiện <i>Evidence found</i>	Kết quả kiểm tra mẫu <i>Sample results</i>	Giấy tờ đã xem xét <i>Documents reviewed</i>	Biện pháp xử lý đã thực hiện <i>Control measures applied</i>	Ngày kiểm tra lại <i>Re-inspection date</i>	Ghi chú về các vấn đề được phát hiện <i>Comments regarding conditions found</i>
Thực phẩm/ <i>Food</i>						
Nguồn gốc/ <i>Source</i>						
Bảo quản/ <i>Storage</i>						
Chế biến/ <i>Preparation</i>						
Phục vụ/ <i>Service</i>						
Nước/ <i>Water</i>						
Nguồn gốc/ <i>Source</i>						
Bảo quản/ <i>Storage</i>						
Phân phối/ <i>Distribution</i>						
Chất thải/ <i>Waste</i>						
Nơi chứa/ <i>Holding</i>						
Xử lý/ <i>Treatment</i>						
Tiêu hủy/ <i>Disposal</i>						
Bể bơi/bể nước khoáng/ <i>Swimming pools/spas</i>						
Thiết bị/ <i>Equipment</i>						
Hoạt động/ <i>Operation</i>						
Thiết bị y tế/ <i>Medical facilities</i>						
Thiết bị và đồ dùng y tế/ <i>Equipment and medical devices</i>						
Hoạt động/ <i>Operation</i>						
Thuốc/ <i>Medicines</i>						
Các khu vực khác được kiểm tra/ <i>Other areas inspected</i>						

¹ Ghi những nơi không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Indicate when the areas listed are not applicable by marking N/A

Mẫu số 09 - Phụ lục V
(kích thước 297 × 210 mm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HOÁ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG
Certification of health inspection and control for conveyances and cargo
(for land transportation, railway, airway)

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hoá/For cargo

Nơi đi/Departure.....Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

Tên chủ hàng/Name of the goods owner

Địa chỉ/Address.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note (Trọng lượng Gross weight)
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Hàng hóa được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1						
2						
...						

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/For conveyance

Tên phương tiện vận chuyển/Name of conveyance Biển số/Registration
No.

Trọng tải/Load capacity

Quốc tịch, hãng/Nationality, agent.....

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the
goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry.....

STT Item	Kiểm tra y tế <i>Health inspection</i>				Xử lý y tế <i>Health control</i>			Ghi chú <i>Note</i>
	<i>Phương tiện/ các bộ phận được kiểm tra Inspected conveyance/parts</i>	<i>Kết quả phát hiện Evidences</i>	<i>Số nhân viên Number of staff</i>	<i>Số lượng hành khách/Number of passengers</i>	<i>Phương tiện/ các bộ phận được xử lý Treated conveyance/parts</i>	<i>Biện pháp xử lý Applied measures</i>	<i>Kết quả Attained results</i>	
1								
2								
...								

Tổ chức kiểm dịch y tế chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận chuyển trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên. Được phép qua cửa khẩu:

The Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

Mẫu số 10 - Phụ lục V
(kích thước 297 × 210 mm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/No

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA Y TẾ/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA (trên tàu thuyền), TÀU THUYỀN
Certification of health inspection/control for cargo (on vessel) and vessel

1. Phần kiểm tra và xử lý hàng hóa/for cargo

Nơi đi/Departure.....Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

Tên chủ hàng/Name of the goods owner

Địa chỉ/Address.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control		Ghi chú Note (Trọng lượng/gross weight)
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1					
2					

2. Phần kiểm tra y tế tàu thuyền/For vessel

Tên phương tiện vận chuyển/Name of vessel

Quốc tịch, hãng/Nationality, agent

Tên chủ phương tiện/chủ hàng/Name of the vessel operator/goods owner....

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry

STT <i>Item</i>	Kiểm tra y tế <i>Health inspection</i>				Xử lý y tế <i>Health control</i>			Ghi chú <i>Note</i>
	Các bộ phận được kiểm tra <i>Inspected parts</i>	Kết quả phát hiện <i>Evidences</i>	Số nhân viên <i>Number of staff</i>	Số lượng hành khách/ <i>Number of passengers</i>	Các bộ phận được xử lý <i>Treated parts</i>	Biện pháp xử lý <i>Applied measures</i>	Kết quả <i>Attained results</i>	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế chứng nhận hàng hóa, tàu thuyền đã được kiểm tra y tế vào ngày ghi ở trên được phép nhập/xuất cảnh:

The Health Quarantine Unit certifies that the above vessel, goods have been given health inspection on the date as above and permission to entry/exit.

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

Mẫu số 11 - Phụ lục V
(kích thước 297 × 210 mm)

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/Name of declarant

Địa chỉ/Address.....

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased.....

Họ tên người chết/Name of deceased.....Nam/Male ☐ Nữ/Female ☐

Ngày sinh/Date of birth.....Ngày chết/Date of death.....

Quốc tịch/Nationality.....Nơi chết/Place of death

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/Cause of death (for corpse only).....

Chuyển từ/Transported from.....Đến/Arrival.....

Có xác nhận bảo đảm vệ sinh thi thể không?/Is there an official letter of local of authorized unit confirming on sanitary of corpse?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày tháng năm

Date....month....year (dd/mm/yyyy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

Ngày/Date:.....giờ/hour

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer

.....
.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

Mẫu số 12 - Phụ lục V

(kích thước 297 × 210 mm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT
Health Quarantine Certificate of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/Name of declarant.....

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased Nam/Male ☐ Nữ/Female ☐

Ngày sinh/Date of birth.....Ngày chết/Date of death.....

Quốc tịch/Nationality.....Nơi chết/Place of death.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/Cause of death (for corpse only).....

Chuyển từ/Transported from.....Đến/Arrival.....

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế cho phép chuyên chở qua biên giới thi thể, hài cốt, tro cốt này từ đến.....qua cửa khẩu.....

Based on Decree No. /...../NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated/...../..... on implementing the Law on Diseases Prevention and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this Corpse, Bones, Body ash from to through border gate of

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU BỆNH PHẨM, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health Quarantine Declaration of microorganism sample,
tissues, human body organs

Họ tên người khai/*Name of the declarant*.....

Địa chỉ/*Address*.....Quốc tịch/*Nationality*.....

STT No.	Danh mục Item	Số lượng Quantity	Quy cách đóng gói <i>Package form</i>	Ghi chú Notes
1				
2				
Tổng cộng/ <i>Total</i>				

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authorized confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không? *Is there a Ministry of Health's letter of no objection?*

Có/*Yes* ☐ Không/*No* ☐

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import/export*.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngàytháng năm

Date (dd/mm/yyyy)

Người khai (ký, ghi họ và tên

Signature and fullname of the declarant

Ngày/*Date*:.....giờ/*hour*

Ý kiến của kiểm dịch viên y tế/*Recommendation of health quarantine officer*.....

.....

Kiểm dịch viên y tế/health quarantine officer

Ký và đóng dấu/Signature and stamp

Mẫu số 14 - Phụ lục V

(kích thước 297 × 210 mm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/No

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
MẪU BỆNH PHẨM, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

*Health Quarantine Certificate of microorganism sample, tissues, human
body organs*

Họ tên người khai/Name of the declarant.....

Tổ chức/ Name of Organization.....

Địa chỉ/AddressQuốc tịch/Nationality.....

STT No.	Danh mục Item	Số lượng Quantity	Quy cách đóng gói Package form	Ghi chú Notes
1				
2				
Tổng cộng/Total				

Địa chỉ xuất phát/Departure address.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point.....

Địa chỉ nơi đến/Arrival address.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import/export.....

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế cho phép chuyên chở qua biên giới vật phẩm với tên, số lượng và mục đích sử dụng nêu trên qua cửa khẩu

Based on Decree No. /...../NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated /... /..... on implementing the Law on Diseases Prevention and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this product through border gate of

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness****ĐƠN ĐỀ NGHỊ/APPLICATION FORM****Cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý****For issuance of certificate/inspection/treatment,**

Kính gửi/To:

Tôi là (họ tên bằng chữ hoa)/Name Nam (Male)/Nữ (Female)

Chức vụ/Title:.....(nếu có/if any)

Tên cơ quan/Agency:.....(nếu có/if any)

Sinh ngày/Date of birth:....../.../... Quốc tịch/Nationality:.....

Số định danh cá nhân/CC/CCCD/Hộ chiếu, giấy thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế/Passport/ID No.) or other legal document.....

Ngày cấp/Date of issue:.....

Nơi cấp/Place of issue:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/Registered permanent residence:.....

Chỗ ở hiện tại/Current residence:

Thực hiện Nghị định số/...../NĐ-CP ngày tháng năm
 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng
 bệnh/Implementation of the Decree No./...../NĐ-CP of the Government of
 Viet Nam dated/....../..... on implementing the Law on Diseases Prevention

Đề nghị/To request cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra,
 xử lý (For issuance certificate/inspection/control,), cho tôi hoặc
 Công ty/đơn vị (tên đơn vị)/(to me/Agency).....

....., ngày/dd.....tháng/mm.....năm/yyyy.....

Người đề nghị/Applicant

(Ký, ghi rõ họ tên)/Name and signature

Hồ sơ gửi kèm theo/File enclosed:

.....

CON DẤU KIỂM DỊCH Y TẾ**1. Mẫu con dấu sử dụng tại trụ sở chính của tổ chức kiểm dịch y tế**

- Dấu có đường kính vòng tròn ngoài cùng 23mm, dùng mực dấu màu đỏ;
- Tại khuôn hình chữ nhật ở giữa ghi tên tỉnh, thành phố có hoạt động kiểm dịch y tế đối với con dấu sử dụng tại trụ sở chính của tổ chức kiểm dịch y tế.

2. Mẫu con dấu sử dụng tại cửa khẩu có hoạt động kiểm dịch y tế

- Dấu có đường kính vòng tròn ngoài cùng 23mm, dùng mực dấu màu đỏ.
- Tại khuôn hình chữ nhật ở giữa ghi tên tỉnh, thành phố có hoạt động kiểm dịch y tế và mã cửa khẩu đối với con dấu sử dụng tại cửa khẩu có hoạt động kiểm dịch y tế, giữa tên tỉnh và mã cửa khẩu là dấu “chấm” (.).
- Mã số được gán cho cửa khẩu được ghi theo số thứ tự 01, 02...(bắt đầu từ 01) ví dụ con dấu sử dụng tại cửa khẩu của Tỉnh A được ghi trong khuôn hình chữ nhật là TỈNH A.01.
- Mã số được gán cho cửa khẩu do người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế tỉnh, thành phố quy định và được quy định trong quy chế sử dụng con dấu, số lưu mẫu dấu được lưu tại tổ chức kiểm dịch y tế.

3. Mẫu con dấu sử dụng tại lối thông quan, điểm xuất cảnh, nhập cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là lối thông quan)



- Dấu có đường kính vòng tròn ngoài cùng 23mm, dùng mực dấu màu đỏ.
- Tại khuôn hình chữ nhật ở giữa ghi tên tỉnh, thành phố có hoạt động kiểm dịch y tế và mã cửa khẩu đối với con dấu sử dụng tại cửa khẩu có hoạt động kiểm dịch y tế, giữa tên tỉnh và mã cửa khẩu là dấu “chấm” (.); giữa mã cửa khẩu và mã lối thông quan hoặc tương đương (gọi tắt là lối thông quan) là dấu “chấm” (.).
- Mã số được gán cho lối thông quan, ghi theo số thứ tự 01, 02...(bắt đầu từ 01) ví dụ con dấu sử dụng tại lối thông quan A được gán số thứ tự 01 thuộc cửa khẩu 01 của tỉnh, thành phố A được ghi trong khuôn hình chữ nhật là TỈNH A.01.01.
- Mã số được gán cho lối thông quan do người đứng đầu tổ chức kiểm dịch y tế tỉnh, thành phố quy định và được quy định trong quy chế sử dụng con dấu, sổ lưu mẫu dấu được lưu tại tổ chức kiểm dịch y tế.

SỔ LƯU MẪU CON DẤU

1. Bìa:

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC KIỂM DỊCH Y TẾ

SỔ LƯU MẪU DẤU

Lãnh đạo tổ chức kiểm dịch y tế
(ký và đóng dấu)

2. Nội dung:

STT	Ngày lưu	Mẫu lưu	Ngày hủy	Mẫu hủy	Ghi chú
1					
2					
...					

Con dấu trước khi sử dụng đóng 01 mẫu vào ô “Mẫu lưu” ghi rõ ngày, tháng, năm.
 Con dấu bị hỏng, làm lại con dấu, phải đóng 01 mẫu dấu vào ô “Mẫu hủy” ghi rõ ngày, tháng, năm.

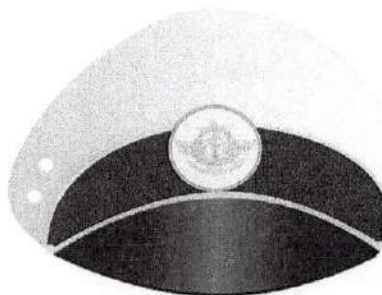
BIỂU TƯỢNG KIỂM DỊCH Y TẾ

- Biểu tượng kiểm dịch y tế là một khối liên kết gồm có mỏ neo thể hiện kiểm dịch đường thủy, chính giữa cán mỏ neo có hình tròn vô lăng thể hiện kiểm dịch đường bộ, đường sắt, trên cán của mỏ neo có hình con rắn quấn quanh một chiếc kim, hai bên cán mỏ neo là hai bông lúa thể hiện lĩnh vực y tế, phía ngoài có hình cánh tàu bay thể hiện kiểm dịch đường hàng không. Tất cả liên kết thành khối hình biểu tượng có nền màu vàng tươi.

- Biểu tượng được thể hiện trên cờ truyền thống, lô gô của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới và các giấy tờ, vật lưu niệm khác dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế biên giới.

PHÙ HIỆU**1. Phù hiệu trên mũ Kêpi**

Đường Kính: 35 mm
Cao: 5 mm



Phù hiệu trên mũ là một khối biểu tượng làm bằng kim loại mạ màu vàng tươi, để gắn phía trước mũ kê pi có kích thước 35 mm x 5 mm.

2. Phù hiệu trên mũ mềm

Đường Kính: 29 mm
Cao: 5 mm

Phù hiệu trên mũ là một khối biểu tượng làm bằng kim loại mạ màu vàng tươi để cài phía trước mũ mềm có kích thước 29 mm x 3mm.

3. Phù hiệu trên cúc áo



Cúc áo mùa Hè
Đường kính: 13 mm



Cúc áo mùa Đông
Đường kính: 18 mm

Phù hiệu cúc áo là khối hình tròn bằng kim loại mạ màu vàng tươi, mặt trước có biểu tượng hình con rắn quấn quanh một chiếc kim, hai bên là hai bông lúa, phía ngoài có hình viền tròn bao quanh, cúc áo mùa Hè có đường kính 13 mm, cúc áo mùa Đông có đường kính 18 mm.

4. Phù hiệu cài ve áo



Phù hiệu cài ve áo theo dạng hình thoi (kích thước 50mm x 30mm), may bằng vải kaki bên trong có cốt nhựa, tâm của ve áo có gắn cúc bằng kim loại dập nổi biểu tượng kiểm dịch y tế màu vàng tươi, kích thước 20 mm x 17 mm, dập nổi chiếc kim và hình con rắn, đặt chéo lên hình lá cờ có nổi sọc kẻ, mặt sau có khuy cài lên ve áo.

5. Phù hiệu gài cầu vai áo



e1



e2



e3



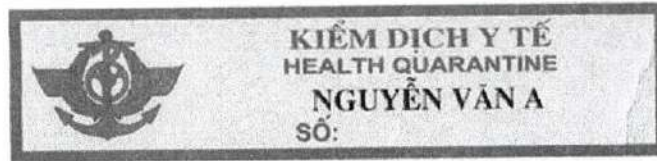
e4



e5

- Phù hiệu trên cầu vai áo làm bằng sợi tổng hợp màu xanh tím than, là khối hình đa giác 5 cạnh, chiều dài 120 mm, đầu trong rộng 40 mm và đầu ngoài rộng 50 mm, độ chệch đầu nhọn 18 mm, xung quanh thêu đường viền màu vàng rộng 1,5 mm. Đầu phía trong có cúc bằng kim loại dập nổi biểu tượng kiểm dịch y tế màu vàng tươi đường kính 10 mm. Mặt trên cầu vai có gắn khối biểu tượng kiểm dịch y tế chính hoặc ngôi sao nổi màu vàng tươi.

- Mẫu e1 sử dụng đối với kiểm dịch viên y tế.
- Mẫu e2 sử dụng đối với phó trưởng khoa, phòng hoặc tương đương.
- Mẫu e3 sử dụng đối với trưởng khoa, phòng hoặc tương đương.
- Mẫu e4 sử dụng đối với phó giám đốc hoặc tương đương.
- Mẫu e5 sử dụng đối với giám đốc hoặc tương đương.

BIỂN TÊN KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ

Biển tên bên trái có biểu tượng kiểm dịch y tế, kích thước 80mm x 20mm, nền màu vàng tươi, có dòng chữ màu đỏ đậm “KIỂM DỊCH Y TẾ” ở trên, dòng chữ tiếng Anh “HEALTH QUARANTINE” ở dưới tiếp dưới là họ, tên đầy đủ của người được cấp biển tên và dòng cuối cùng có số thẻ kiểm dịch viên y tế.

- Biển tên được đeo trên nắp túi áo ngực bên trái khi thi hành nhiệm vụ.

THẺ KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ

1. Mặt trước:

SỞ Y TẾ.....
..... DEPARTMENT OF HEALTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ
HEALTH QUARANTINE OFFICER

Số (No.):.....

Họ và tên (Full name):

Chức vụ (Position):

Cơ quan (Organization):

Ảnh 2x3

Có giá trị đến (Date of expiry)

2. Mặt sau:

Ngày.....tháng.....năm.....
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ.....
DIRECTOR OF THE
DEPARTMENT OF HEALTH
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

- Thẻ kiểm dịch viên y tế làm bằng chất liệu nhựa, hình chữ nhật, kích thước 85,6mm x 53,98mm x 0,76mm, đường viền ngoài rộng 1,5 mm, có các đường vân màu xanh coban, nền màu vàng nhạt, gồm hai mặt, chính giữa của mặt trước và mặt sau có biểu tượng kiểm dịch y tế in chìm;

- Mặt trước: phía trên bên phải thể hiện Quốc hiệu, trên bên trái ghi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ; chính giữa thẻ ghi dòng chữ tiếng Việt “KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ” ở trên và dòng chữ tiếng Anh “HEALTH QUARANTINE OFFICER” ở dưới; ngay dưới ghi số thẻ bao gồm [Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh].[Số định danh cá nhân/CC/CCCD].[Số QĐ cấp thẻ]; các chữ còn lại trên thẻ màu xanh đen. Phía dưới bên trái có khung chữ nhật để dán ảnh người được cấp, cấp lại thẻ, cỡ 20 mm x 30 mm, ảnh chụp trên nền trắng, đội mũ kê pi, mặc đầy đủ trang phục, phù hiệu. Ngay dưới bên phải ghi họ, tên của người được cấp, cấp lại thẻ, chức vụ và tên cơ quan là tổ chức kiểm dịch y tế trực tiếp quản lý người được cấp, cấp lại thẻ.

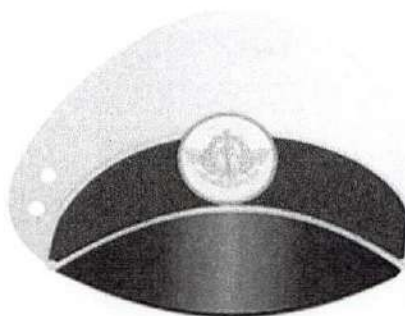
- Mặt sau: Phía trên lệch phải ghi nơi cấp, ngày tháng năm cấp, cấp lại thẻ, chức danh, chữ ký, đóng dấu và họ tên của thủ trưởng cơ quan cấp, cấp lại thẻ.

CỜ TRUYỀN THÔNG KIỂM DỊCH Y TẾ

- Cờ truyền thông kiểm dịch y tế làm bằng khuôn vải hình chữ nhật, màu vàng, ở giữa có biểu tượng kiểm dịch y tế biên giới in màu vàng đậm hơn, kích thước cờ phụ thuộc vào phương tiện sử dụng với tỷ lệ dài, rộng tương đương với tỷ lệ của quốc kỳ;
- Cờ truyền thông dùng cho phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch y tế.

TRANG PHỤC KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ

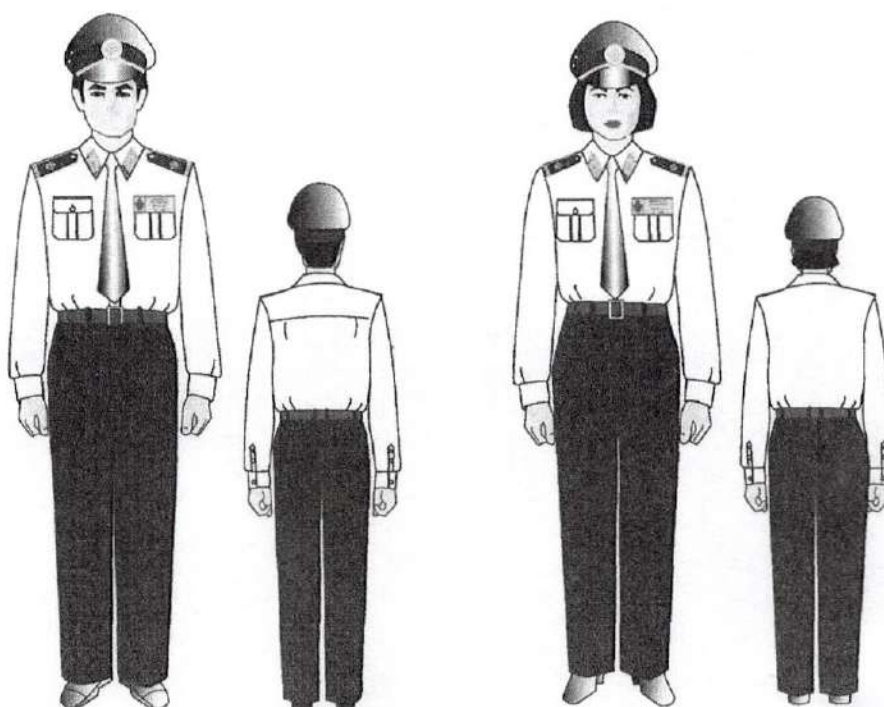
1. Mũ



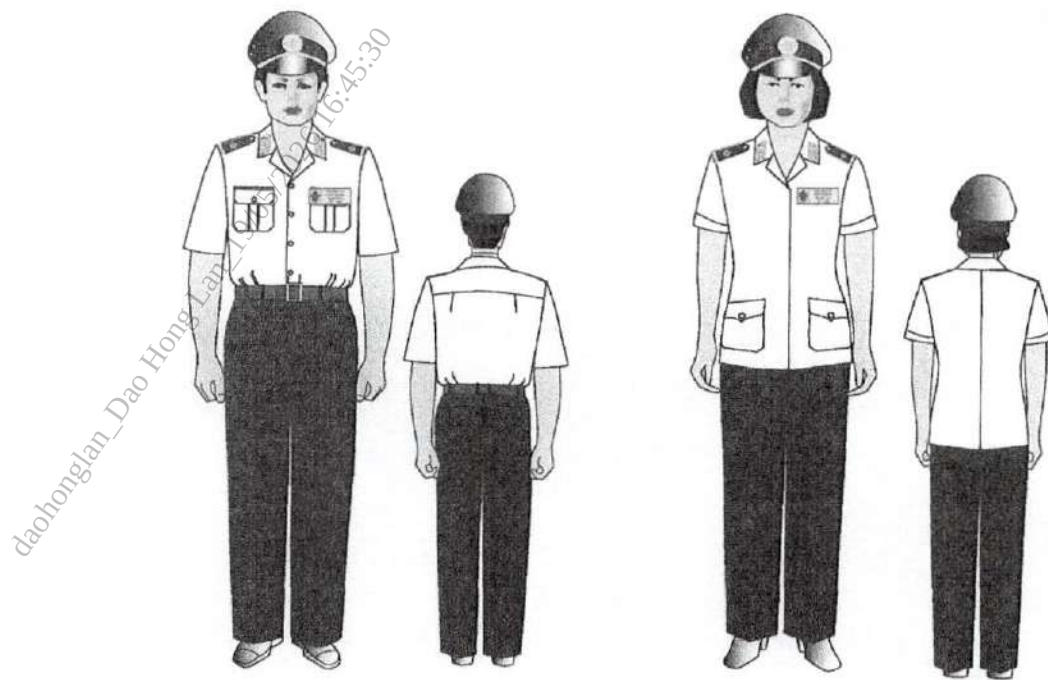
- Mũ kê pi: phần trên của mũ có màu trắng, lưỡi trai có màu đen, vành thân mũ màu xanh tím than, mặt trước có gắn phù hiệu, viền vành trên thân mũ là dây nỉ màu vàng, đường kính 1,5 mm; viền vành dưới thân mũ có hai dây nỉ màu vàng, đường kính 8 mm, hai bên có hai khuy, được đính bằng ngôi sao nổi màu vàng tươi.

- Mũ mềm: một màu xanh tím than; phù hiệu kiểm dịch y tế gắn phía trước chính giữa vành thân mũ.

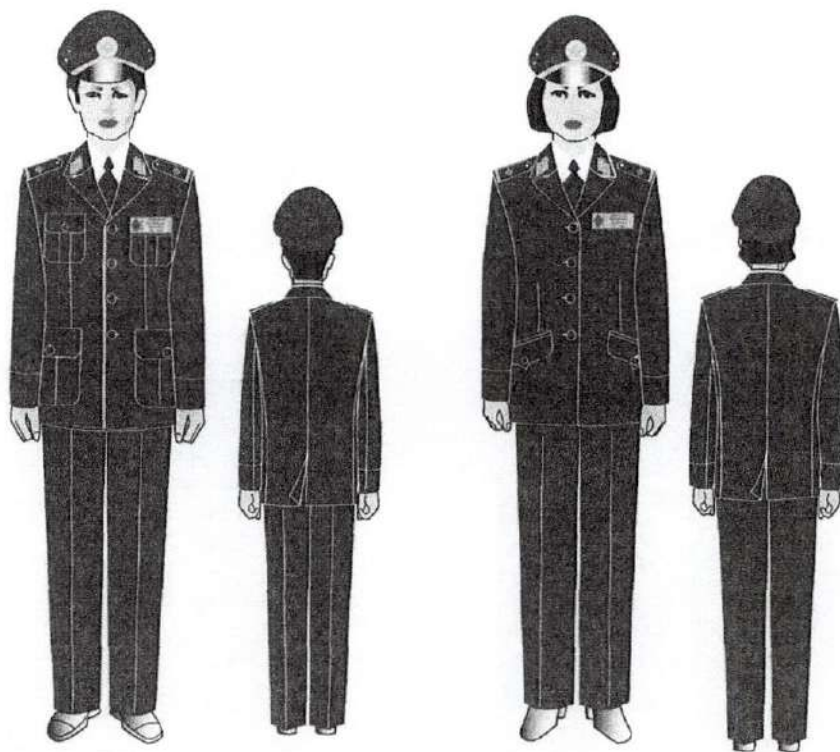
2. Quần, áo dài tay nam, nữ:



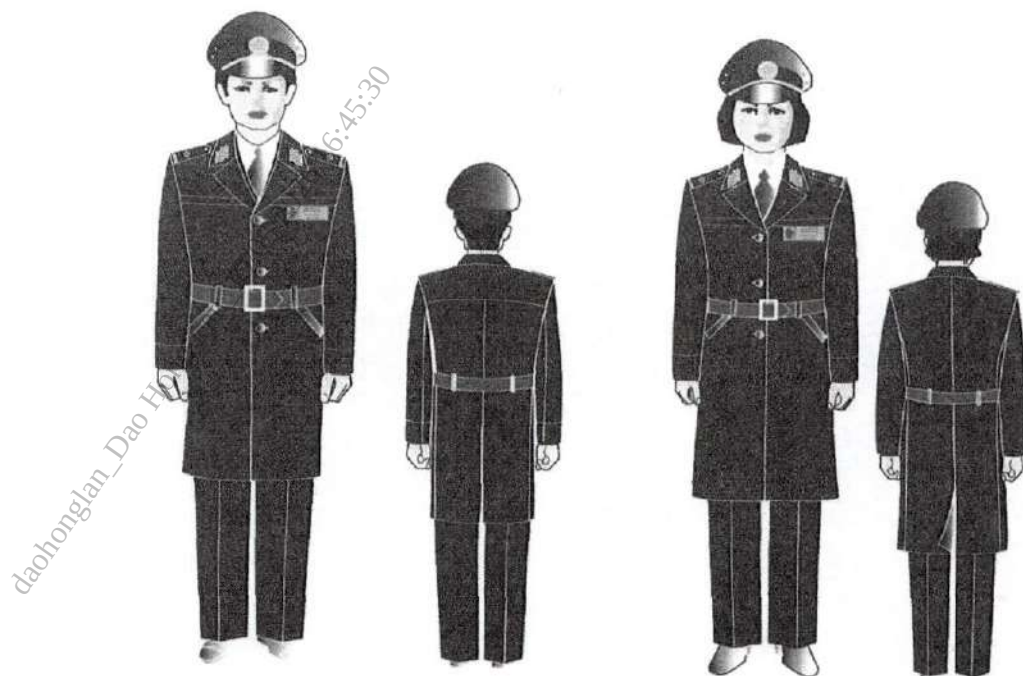
3. Quần áo ngắn tay nam, nữ



4. Trang phục mùa đông nam, nữ



5. Trang phục măng tô nam, nữ



6. Áo khoác thực địa



- Áo sơ mi dài tay nữ: màu trắng, cổ đực có chân, nẹp áo lật vào trong kiểu bu đông, có đĩa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, tay dài măng séc, vai có quai để cài phù hiệu, thân trước có hai ly chiết từ gấu lên ngực áo, thân sau cũng có hai ly chiết từ gấu lên.

- Áo sơ mi ngắn tay nữ: màu trắng, cổ bẻ ve, nẹp áo liền thân, lật vào trong kiểu bu đông, có đĩa hai cầu vai, hai túi ốp đối xứng tại ngực dưới, có đề can nắp túi từ miệng túi chính giữa là góc nhọn, vai có quai để cài phù hiệu, thân trước có hai ly chiết.

- Quần dài nữ: quần ôm hơi vẩy, màu xanh tím than, có hai túi thẳng ở thân trước và một túi cơi đằng sau, hai ly chìm, túi thẳng.

- Áo sơ mi ngắn tay nam: màu trắng, cổ đực có chân, kiểu bu đông, nẹp lật vào trong, hai vai có hai quai cài phù hiệu, hai túi ngực có nắp, đáy túi hơi lượn tròn, miệng túi may một đường 3 cm.

- Áo sơ mi dài tay nam: màu trắng, cổ đực có chân, kiểu bu đông, có đĩa hai cầu vai, hai túi ngực có nắp, tay dài măng séc, vai có hai quai để cài phù hiệu.

- Quần dài nam: quần âu 1 ly bong thân trước, màu xanh tím than, có hai túi thẳng ở thân quần trước và một túi cơi đằng sau, kiểu hai ly lật, cửa quần có khoá kéo, đầu cạp có một móc và một cúc nằm trong, có 6 đĩa chia đều, gấu quần làm chềch có mặt nguyệt.

- Áo khoác ngoài nam: màu xanh tím than, kiểu áo khoác 4 túi, 4 cúc, ve kiểu chữ V, vạt áo vuông, 4 túi ốp ngoài, nắp túi hơi lượn cong, bị túi đít lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm, vai áo có bật vai, tay áo làm bác tay rộng 9,5 cm, sống áo có xe sau, toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bật vai và bác tay đều điều hai đường may, ngực áo và thân áo có ép keo mừng, trên vai áo có chũ 2 lớp canh tóc, áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau là lót đo, tay làm lót lửng, thân trước làm hai túi lót, vải lót đồng màu với vải chính, ken vai làm bằng nút.

- Áo khoác ngoài nữ: màu xanh tím than, kiểu áo khoác 2 túi, 4 cúc, ve kiểu chữ V, vạt áo vuông, áo có hai túi dưới chìm, nắp túi hơi lượn cong, vai áo có bật vai, tay áo có làm bác tay rộng 9 cm, sống áo có xẻ sau, toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo bật vai và bác tay đều điều hai đường may, thân áo có ép keo mừng, áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau làm lót đo, tay áo làm lót lửng, thân trước làm hai túi lót, vải lót đồng màu với vải chính, ken vai làm bằng nút.

- Áo khoác măng tô nữ, nam: màu xanh tím than, cổ 2 ve, 3 cúc, hai túi cơi làm chéo, phía trong áo có túi lót, phía ngoài có dây lưng vải, thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau 350 mm, áo dài qua 2/3 đùi, có cá tay đầu nhọn đỉnh 1 cúc, các đường điều nổi có 8 ly, có bật vai, ngực áo, tay áo đính cúc 2,5 cm, có hai túi lót kiểu hai viền, toàn bộ thân áo được dựng canh tóc.

- Áo bông: kiểu áo măng tô, vải màu xanh tím than, trong lót bông.

- Áo khoác thực địa: Màu trắng, chất liệu sợi vải cotton hoặc tổng hợp . Dây phản quang chạy dọc trước ra sau giữa 02 bên thân áo (kích thước chiều ngang dây phản quang 60mm) phủ vật liệu phản quang. Mặt trước: Ngực trái có biểu tượng kiểm dịch y tế và chữ tiếng Việt “KIỂM DỊCH Y TẾ” ở trên và dòng chữ tiếng Anh “HEALTH QUARANTINE”, ngực phải có chỗ gài thẻ kiểm dịch viên y tế, 2 túi trước bụng; Mặt sau: dạng lưới mềm, thưa và thoáng, chữ tiếng Việt “KIỂM DỊCH Y TẾ” ở trên và dòng chữ tiếng Anh “HEALTH QUARANTINE” ở giữa 2 dây phản quang.

- Giày, dép, thắt lưng, ca vát, tất, áo đi mưa: Giày da, màu đen, buộc dây, thấp cổ; dép da, màu đen, có quai hậu kiểu xăng đan; thắt lưng da, một màu; ca vát, tất một màu xanh tím than; áo đi mưa có tay dài, một màu tím than.